

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7760101

Hà Nội, 2022

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	2
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	2
1.2. Thông tin chung.....	2
1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:.....	2
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	4
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo).....	4
1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....	9
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	10
1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	19
1.9. Các phương pháp đánh giá.....	24
1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá.....	27
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	59
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy.....	59
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy.....	59
2.3. Danh sách học phần.....	62
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	68
2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra.....	72
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra.....	80
2.7. Tiến trình giảng dạy.....	84
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.....	88
2.9. Đối sánh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo với trường đại học đã tham khảo.....	104
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	117

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội nhằm đào tạo Cử nhân Công tác xã hội có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động Công tác xã hội.

1.2. Thông tin chung

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội

Tên chương trình đào tạo	Công tác xã hội (social work)
Mã ngành đào tạo	7760101
Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm
Tên gọi văn bằng	Cử nhân công tác xã hội
Trường cấp bằng	Trường Đại học Lao động - Xã hội
Khoa quản lý	Công tác xã hội
Số tín chỉ yêu cầu	121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh
Website	www.uls.edu.vn
Fanpage	
Ban hành	Quyết định số 1425/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 22 tháng 7 năm 2021

1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:

1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã hội là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đúc rèn ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho chính bản thân.

- **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình

độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

1.3.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Lao động - Xã hội và Khoa Công tác xã hội

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Công tác xã hội
Sứ mạng	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao Động Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	Thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực công tác xã hội và tâm lý học; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và đất nước.
Tầm nhìn	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	Khoa công tác xã hội là một trong những đơn vị hàng đầu của Trường Đại học Lao động - Xã hội cung cấp hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực công tác xã hội và tâm lý học. Đến năm 2030, Khoa công tác xã hội phấn đấu nằm trong danh sách 10 cơ sở đào tạo ngành công tác xã hội uy tín và tốt nhất Việt Nam.
Giá trị cốt lõi	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyên nghiệp. • Sáng tạo • Hội nhập 	<p>Chuyên nghiệp: nghiên cứu, giảng dạy và học tập chuyên nghiệp.</p> <p>Sáng tạo: phong cách học tập và</p>

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Công tác xã hội
		<p>làm việc năng động, thích ứng nhanh.</p> <p>Hội nhập: Hội nhập là đối sánh và tiếp thu những thành tựu khoa học - công nghệ mới.</p>

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.4.1 Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành công tác xã hội nhằm cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực công tác xã hội chất lượng cao với các phẩm chất, năng lực toàn diện để đảm nhận các vị trí nhân viên và lãnh đạo liên quan tới các lĩnh vực về nghề công tác xã hội ở các cấp độ và trong các môi trường khác nhau.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, các kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quốc phòng - an ninh;

PO2: Đào tạo người học có tư duy hệ thống và phân biện trong việc vận dụng các khối kiến thức nền tảng về cơ sở ngành, khối ngành cũng như có sự hiểu biết sâu sắc về kiến thức chuyên ngành công tác xã hội;

PO3: Đào tạo người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo và ứng dụng nhuần nhuyễn khối kỹ năng chuyên ngành công tác xã hội cũng như các khối kỹ năng mềm thông qua các hoạt động giáo dục lý thuyết trên lớp và thực hành tại thực địa;

PO4: Đào tạo người học đảm bảo có đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, có sức khỏe tốt để làm việc một cách độc lập cũng như có khả năng làm việc nhóm và phát huy trí tuệ tập thể cũng như có khả năng hội nhập với khu vực;

PO5: Có ý thức tự học và rèn luyện để tích lũy thêm kiến thức để có năng lực thích nghi với nhiều môi trường và bối cảnh đa dạng, có khả năng học tập ở bậc học cao hơn để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hay thông qua các khóa học để lấy các chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và Quốc tế.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn

PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.

PLO3. Người học vận dụng được các kiến thức nền tảng về xã hội học, tâm lý học và khoa học xã hội vào phân tích và giải thích những hiện tượng xã hội

PLO4. Người học có thể phân tích và vận dụng được các kiến thức về, xã hội học, an sinh xã hội cũng như hoạch định chính sách để hình thành kiến thức cơ sở và phát triển các lĩnh vực liên quan tới ngành công tác xã hội

PLO5. Người học có thể tổ chức giám sát và đánh giá được các khối kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực công tác xã hội để có thể làm việc nhóm hoặc phối hợp cùng thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong việc can thiệp hỗ trợ đối tượng

PLO6. Người học có thể thiết kế, quản lý được các can thiệp trong công tác xã hội khi cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu và đảm bảo an sinh xã hội cho cá nhân, nhóm, cộng đồng cần sự hỗ trợ

PLO7. Người học có thể thực hiện được đầy đủ các các kỹ năng về tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, linh hoạt trong việc triển khai các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực công tác xã hội

PLO8. Người học có thể thực hành được kỹ năng sống, kỹ năng mềm, kỹ năng cứng trong các hoạt động giáo dục xã hội, truyền thông cũng như ứng xử giao tiếp ở các bối cảnh khác nhau như khởi nghiệp và tạo việc làm;

PLO9. Người học có thể thực hiện thuần thục các kỹ năng chuyên sâu để giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực công tác xã hội khi can thiệp, hỗ trợ và làm việc với cá nhân, gia đình

PLO10. Người học có thể ứng biến một cách thuần thục và đánh giá được chất lượng khi thực hiện các kỹ năng thúc đẩy sự tương tác, khích lệ và xử lý mâu thuẫn khi hỗ trợ và làm việc với các nhóm có nhu cầu;

PLO11. Người học có thể thực hiện thuần thục các kỹ năng và đánh giá được chất lượng khi làm việc với cộng đồng, các cơ quan tổ chức ban ngành đoàn thể trong xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ cho đối tượng

PLO12. Người học có các kỹ năng trong việc thiết kế các can thiệp cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các cơ sở trợ giúp cũng như các kỹ năng triển khai các nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội

PLO13. Người học chứng minh được khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tinh thần trách nhiệm với xã hội và nghề nghiệp, năng động và bản lĩnh, luôn sẵn sàng làm việc trong điều kiện môi trường công việc với áp lực cao cũng như có khả năng giám sát người khác hoàn thành nhiệm vụ

PLO14. Người học có khả năng đưa ra các kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm khi hỗ trợ thân chủ. Chủ động tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp với thân chủ, với đồng nghiệp, và với ngành nghề mình phục vụ

PLO15. Người học có khả năng lập kế hoạch tự học cũng như điều phối, quản

lý các nguồn lực nhằm tích lũy thêm kiến thức, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thông qua bậc học cao hơn hay các khóa học lấy chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và Quốc tế

PLO16. Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực Công tác xã hội

PLO17. Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.

Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra chương trình

Mục tiêu (POs)	PLOs																
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
PO1	x	x					x				x		x	x	x	x	x
PO2		x	x	x	x	x										x	x
PO3							x	x	x	x	x	x	x			x	x
PO4	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO5			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Công tác xã hội đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn	K2	4
PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	K1,2 + S3	4
PLO3. Người học vận dụng được các kiến thức nền tảng về xã hội học, tâm lý học và khoa học xã hội vào phân tích và giải thích những hiện tượng xã hội	S3	5
PLO4. Người học có thể phân tích và vận dụng được các kiến thức về, xã hội học, an sinh xã hội cũng như hoạch định chính sách để hình thành kiến thức cơ sở và phát triển các lĩnh vực liên quan tới ngành công tác xã hội	C1+S4	5

PLO5. Người học có thể tổ chức giám sát và đánh giá được các khối kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực công tác xã hội để có thể làm việc nhóm hoặc phối hợp cùng thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong việc can thiệp hỗ trợ đối tượng	K1+S6	4
PLO6. Người học có thể thiết kế, quản lý được các can thiệp trong công tác xã hội khi cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu và đảm bảo an sinh xã hội cho cá nhân, nhóm, cộng đồng cần sự hỗ trợ	S3	4
PLO7. Người học có thể thực hiện được đầy đủ các các kỹ năng về tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, linh hoạt trong việc triển khai các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực công tác xã hội	S1	4
PLO8. Người học có thể thực hành được kỹ năng sống, kỹ năng mềm, kỹ năng cứng trong các hoạt động giáo dục xã hội, truyền thông cũng như ứng xử giao tiếp ở các bối cảnh khác nhau như khởi nghiệp và tạo việc làm;	C1	4
PLO9. Người học có thể thực hiện thuần thục các kỹ năng chuyên sâu để giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực công tác xã hội khi can thiệp, hỗ trợ và làm việc với cá nhân, gia đình	K5	5
PLO10. Người học có thể ứng biến một cách thuần thục và đánh giá được chất lượng khi thực hiện các kỹ năng thúc đẩy sự tương tác, khích lệ và xử lý mâu thuẫn khi hỗ trợ và làm việc với các nhóm có nhu cầu;	K4+S3	5
PLO11. Người học có thể thực hiện thuần thục các kỹ năng và đánh giá được chất lượng khi làm việc với cộng đồng, các cơ quan tổ chức ban ngành đoàn thể trong xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ cho đối tượng	S3	5
PLO12. Người học có các kỹ năng trong việc thiết kế các can thiệp cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các cơ sở trợ giúp cũng như các kỹ năng triển khai các nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội	C1+S4	5

PLO13. Người học chứng minh được khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tinh thần trách nhiệm với xã hội và nghề nghiệp, năng động và bản lĩnh, luôn sẵn sàng làm việc trong điều kiện môi trường công việc với áp lực cao cũng như có khả năng giám sát người khác hoàn thành nhiệm vụ	S6	4
PLO14. Người học có khả năng đưa ra các kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm khi hỗ trợ thân chủ. Chủ động tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp với thân chủ, với đồng nghiệp, và với ngành nghề mình phục vụ	C1	4
PLO15. Người học có khả năng lập kế hoạch tự học cũng như điều phối, quản lý các nguồn lực nhằm tích lũy thêm kiến thức, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thông qua bậc học cao hơn hay các khóa học lấy chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và Quốc tế	S1	4
PLO16. Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực Công tác xã hội	S6	4
PLO17. Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.	K3	4

Danh mục các chuẩn đối sánh:

(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

Kiến thức (K):

K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.

S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

1.6.1. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp cử nhân công tác xã hội có thể trở thành:

- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý từ cấp Trung ương đến địa phương thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Nhân viên công tác xã hội trong lĩnh vực y tế và bệnh viện, trường học;

- Nhân viên công tác xã hội trong các doanh nghiệp;

- Nhân viên, điều phối viên trong các tổ chức chính trị, xã hội như Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...;

- Nhân viên trong lĩnh vực tư pháp;
- Nhân viên công tác xã hội trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội;
- Cán bộ điều tra, nghiên cứu tại các cơ quan nghiên cứu;
- Cán bộ, trợ giảng và giảng viên trong các cơ sở giáo dục đào tạo công tác xã hội;
- Đảm nhận các vị trí quản lý như trưởng, phó phòng ban tại các phòng ban có chức năng nhiệm vụ liên quan tới lĩnh vực công tác xã hội, làm giám đốc, phó giám đốc các cơ sở, trung tâm công tác xã hội hay bảo trợ xã hội...;
- Tự khởi nghiệp thành lập các công ty cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các lĩnh vực như trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, người tâm thần...

1.6.2. Cơ hội học tập

- Có nhiều cơ hội thuận lợi khi đã được đào tạo những kiến thức cơ bản và chuyên ngành để tham gia các khoá học cấp chứng chỉ về công tác xã hội trong bệnh viện, công tác xã hội trong trường học, công tác xã hội với trẻ tự kỷ, công tác xã hội với người tâm thần, công tác xã hội cấp cao... cũng như các khoá chuyển đổi chức danh nghề nghiệp theo thông tư liên tịch 30/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Có cơ hội học chuyển tiếp lên trình độ thạc sỹ, tiến sỹ ngành công tác xã hội cũng như có thể học chuyển đổi sang các ngành gần như Tâm lý học, Xã hội học... tại các trường đại học trong nước và quốc tế.

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

1.7.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng - an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động - Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra (trong đó có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học) của chương trình đào tạo.
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (2,00).

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có chứng chỉ hoàn thành các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

1.7.4. Hệ thống tính điểm.

1.7.4.1. Đánh giá và tính điểm học phần đối với các học phần được tính vào điểm trung bình học tập

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua *tối thiểu hai điểm thành phần*, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên.

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học.

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, được tính vào điểm trung bình chung học tập, bao gồm:

A+ (9,2 - 10), A (8,5 - 9,1).

B+ (7,7 - 8,4), B (7,0 - 7,6).

C+ (6,2 - 6,9), C (5,5 - 6,1).

D+ (4,7 - 5,4), D (4,0 - 4,6).

b) Loại không đạt:

F+ (2,0 - dưới 4,0), F (dưới 2,0).

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm.

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (F+ và F) phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm.

5. Nhà trường quy định.

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần.

b) Việc tổ chức thi, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

d) Nhà trường không yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, trong mỗi mức xếp điểm bằng chữ, Nhà trường đưa thêm mức điểm cộng (+).

đ) Nhà trường cho phép sinh viên thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm C+.

e) Nhà trường cho phép sinh viên học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn: *Lấy điểm cao hơn để tính làm điểm chính thức của học phần.*

6. Quy định về đánh giá và tính điểm học phần

6.1. Nguyên tắc và yêu cầu của việc đánh giá và tính điểm học phần

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực.

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

6.2. Đánh giá và tính điểm học phần

a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

** Trường hợp học phần có từ 02 TC trở lên*

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần*. Trong

đó:

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận có trọng số là 40%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

- Nhà trường quy định việc tổng hợp đánh giá học phần chỉ thực hiện khi các điểm thành phần không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm < 1 tính theo thang điểm 10. Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì điểm tổng hợp đánh giá học phần ghi là F+ hoặc F.

* *Trường hợp học phần có 01 tín chỉ*

- Điểm học phần là điểm đánh giá kết thúc học phần.

- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

b) Đối với học phần thực hành

- Sinh viên phải dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm của các bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Số bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành.

- Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

1.7.4.2. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục thể chất

1. Môn học Giáo dục thể chất (GDTC) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d của mục 1.7.3 của Bản mô tả này. Kết quả học tập của môn học GDTC không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên.

2. Đối tượng được miễn học, thay đổi hình thức học, tạm hoãn học GDTC

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDTC: Sinh viên đã hoàn thành các học phần về GDTC phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được thay đổi hình thức học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*). Có thể áp dụng thay thế các môn học đặc thù dành cho người khuyết tật.

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*).

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.

- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học, thay đổi hình thức học hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDTC thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDTC có 03 học phần. Mỗi học phần có khối lượng tích lũy là 01 TC. Các học phần của môn học GDTC là các học phần thực hành.

a) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên có đủ sức khỏe để vận động.

- Có 01 học phần bắt buộc: Thể dục - Điền kinh.

- Và 02 học phần tự chọn: Sinh viên có thể chọn 02 trong số 06 học phần sau: Bóng chuyền 1; Bóng chuyền 2; Bóng rổ 1; Bóng rổ 2; Cầu lông 1; và Cầu lông 2.

b) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên hạn chế sức khỏe (*áp dụng đối với sinh viên quy định tại điểm b khoản 2 của mục này*), gồm có 03 học phần bắt buộc: Cờ vua 1; Cờ vua 2 và Cờ vua 3.

4. Đánh giá đối với các học phần của môn học GDTC như sau

- Sinh viên phải dự tất cả các bài thực hành của học phần.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm đánh giá học phần. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Không tổ chức đánh giá kết thúc các học phần thực hành của môn học GDTC.

- Giảng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy học phần trong học kỳ trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá các học phần của môn học GDTC không quy đổi thành điểm

chữ và thang điểm 4.

5. Công nhận hoàn thành môn học Giáo dục thể chất (*phòng QLĐT tổng hợp trình Hội đồng xét tốt nghiệp*)

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành môn học GDTC khi có đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình môn học GDTC;
- Điểm học phần của tất cả các học phần của môn học GDTC mà sinh viên đã đăng ký học đạt từ 5,0 trở lên.

- Tại thời điểm xét công nhận hoàn thành không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Mức công nhận hoàn thành môn học GDTC như sau

- Sinh viên đủ điều kiện ghi tại điểm a khoản 5 Điều này được công nhận hoàn thành môn học GDTC và được đánh giá ở mức “Đạt”, ghi chữ “**P**” (P viết tắt của “Pass” - “Đạt”).

- Các trường hợp khác được đánh giá ở mức: “Không đạt”, ghi “**F**” (F là viết tắt của “Fall” - “Không đạt”).

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần của môn học GDTC

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (< 5,0) và không tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt (<5,0) nhưng tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một bài hoặc một số bài thực hành trong học phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt.

1.7.4.3. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

1. Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Kết quả học tập của môn học GDQPAN không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên. Sinh viên hoàn thành môn học GDQPAN từ mức trung bình trở lên được cấp chứng chỉ hoàn thành môn học GDQP-AN.

2. Đối tượng được miễn học, tạm hoãn học GDQP-AN

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên nguyên là sĩ quan quân đội.
- Sinh viên là người hưởng lương thuộc biên chế Nhà nước được cơ quan cử đi học.

- Sinh viên đã được cấp chứng chỉ GDQP-AN phù hợp với trình độ đào tạo.
- b) Đối tượng được miễn học các học phần thực hành của môn học GDQP-AN
 - Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự phục vụ trong công an, quân đội (*có quyết định xuất ngũ*).
 - Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);
 - Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);
 - Sinh viên là tu sĩ, tăng ni thuộc các tôn giáo.
- c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDQP-AN
 - Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.
 - Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.
 - Sinh viên có lý do đặc biệt về hoàn cảnh gia đình.
- d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học toàn bộ, miễn học các học phần thực hành hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDQP-AN thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDQP-AN có 04 học phần

a) Học phần 1: **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam.**

Số tín chỉ: 03 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

b) Học phần 2: **Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

c) Học phần 3: **Quân sự chung.**

Số tín chỉ: 01 TC; Loại môn học: Thực hành.

d) Học phần 4: **Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Thực hành.

4. Đánh giá và tính điểm học phần, điểm môn học GDQP-AN.

a) Đánh giá các học phần lý thuyết của môn học GDQP-AN.

- Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% thời gian học trên lớp của học phần.
- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là Điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận (ĐĐGBP)* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần (ĐĐGKTHP)*.

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh

giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia học tập; điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 40%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường*.

- *Điểm học phần*:

+ Điểm học phần được tổng hợp từ *Điểm đánh giá bộ phận* và *Điểm đánh giá kết thúc học phần* khi các điểm thành phần này không là điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

$\text{Điểm học phần} = (\text{ĐĐGBP} \times 40\%) + (\text{ĐĐGKTHP} \times 60\%)$

+ Trường hợp Điểm học phần ≥ 5 : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”;

+ Trường hợp Điểm học phần < 5 : Sinh viên được đánh giá “Không đạt”;

+ Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hay thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Mục này.

b) Đánh giá các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành đó. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành. Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

- *Điểm học phần thực hành*:

+ Điểm học phần thực hành được tổng hợp từ điểm của các bài thực hành khi và chỉ khi các điểm các bài thực hành này không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần TH = (Điểm Bài 1 + Điểm Bài 2 + ... + Điểm Bài n)/n

+ Trường hợp Điểm học phần $\geq 5,0$: Sinh viên được đánh giá là “Đạt”.

- + Trường hợp Điểm học phần < 5,0: Sinh viên được đánh giá “Không đạt”.
- + Trường hợp có một điểm bài thực hành là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hoặc thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Mục này.

c) Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN

Sinh viên được xem xét đánh giá môn học GDQP-AN khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của môn học GDQP-AN.
- Điểm học phần của các học phần của môn học GDQP-AN đều ở mức “**Đạt**”.
- Cách tính Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN:

Điểm TBC = (Điểm HP1 x 3 + Điểm HP2 x 2 + Điểm HP3 x 1 + Điểm HP4 x 2)/8.

- Điểm TBC môn học GDQP-AN được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và không quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình chung môn học.

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ GDQP-AN khi có đủ các điều kiện sau:

- Có điểm đánh giá TBC môn học từ điểm trung bình trở lên ($\geq 5,0$).
- Tại thời điểm xét đánh giá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Hạng chứng chỉ GDQP-AN được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung (TBC) tích lũy của môn học tính theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc.

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi.

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá.

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình.

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (<5,0) và không tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định đối với học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLDXH ngày 05/5/2021. Điểm lần

học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt (<5,0) nhưng tham dự đầy đủ các buổi lên lớp theo quy định đối với học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm 5,0.

1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành CTXH áp dụng gồm: Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Tham luận và Câu hỏi gợi mở. Cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể** (Explicit leaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- **Thuyết giảng** (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận** (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người học tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.
- **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành CTXH áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

- **Trò chơi (Game):** Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp, được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.
- **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động đi thực tế, thực hành tại các cơ cung cấp dịch vụ xã hội, các trung tâm bảo trợ xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước, cộng đồng dân cư ... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các kỹ năng và kinh nghiệm đang được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo, hình thành kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.
- **Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với các phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học cũng quan tâm mục tiêu chung tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình

1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tình huống. Cụ thể:

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua các quá trình giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.
- **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp cho người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

- **Học nhóm** (Teamwork Learning): Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành CTXH sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

- **Nghiên cứu độc lập:** Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Tại Trường ĐH Lao động - Xã hội có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhập hỗ trợ hữu ích cho người học
- **Dự án nghiên cứu** (Research Project): Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.
- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy** (Teaching Research Team): Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Zoom...). Thông qua hệ thống phần mềm quản trị đào tạo, giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số trong quá trình đào tạo ngành CTXH.

1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành CTXH áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):**

Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.6 dưới đây

Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		PLOs																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Dạy học trực tiếp																	
TLM 1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM 2	Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
TLM 3	Tham luận (Guest Lecture)	x	x		x	x	x	x	x	x			x					
TLM 4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x
II	Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm																	
TLM 5	Trò chơi (Game)	x	x	x	x	x	x											
TLM 6	Thực tập thực tế (Field Trip)		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
TLM 7	Thảo luận (Discussion)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x					x

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		PLOs																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
III	Dạy kỹ năng tu duy																	
TLM 8	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x
TLM 9	Học theo tình huống (Case Study)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				
IV	Dạy học tương tác																	
TLM 10	Học nhóm (Teamwork Learning)	x	x		x	x	x		x	x	x		x				x	
V	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy																	
TLM 11	Nghiên cứu độc lập	x	x		x	x	x		x	x	x		x					x
TLM 12	Dự án nghiên cứu (Research Project)	x	x		x	x	x		x	x	x		x				x	x
TLM 13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)	x	x		x	x	x		x	x	x		x					x
VI	Dạy học dựa vào công nghệ																	
TLM 14	Học trực tuyến (E-Learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
VII	Tự học																	
TLM 15	Bài tập ở nhà (Work Assignment)		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x					

1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo tiên hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment)

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp,... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tập cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, đồ án, thực tập,...).

- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):**

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày

kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được

1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy- học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được ULSA, Khoa sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/Thesis).

- **Kiểm tra viết (Written Exam):**

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam):**

Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.

- **Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam):**

Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.

- **Viết báo cáo (Written Report):**

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ,... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.

- **Thuyết trình (Oral Presentation):**

Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiên trình theo rubric 4, Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment):**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm

và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).

- **Thực hành (practice):**

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (graduation report, Thesis):**

Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá nhằm đạt Chuẩn đầu ra

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đánh giá theo tiến trình (Ongoing, Formative Assessment)																	
AMI	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
11	Đánh giá tổng kết, định kỳ (Sum mative Assessment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x			
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM6	Bao vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
AM7	Viết báo cáo (Written Report)					x	x	x	x				x				x	
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x	x				
AM9	Thực hành (Practice)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report. Thesis)				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM4
	CNXH0722H	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	ĐLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM5
	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	QSUC1421L	Quân sự chung	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TML8, TML10	AM1, AM5
	KTCĐ1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	TLM1, TLM2, TLM6, TML9, TML10	AM1, AM9
	TDDK1421T	Thể dục - Điền kinh	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TML9, TML10, TLM15	AM9
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TML7, TML8, TLM9, TML10, TLM15	AM9
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TML7, TML8, TLM9, TML10, TLM15	AM9
BOR11421T	Bóng rổ 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TML7,	AM9	

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TML8, TML9, TML10, TML15	
	BOR21421T	Bóng rổ 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TML7, TML8, TML9, TML10, TML15	AM9
	CLO11421T	Cầu lông 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TML7, TML8, TML9, TML10, TML15	AM9
	CLO21421T	Cầu lông 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TML7, TML8, TML9, TML10, TML15	AM9
	COV11421T	Cờ vua 1	TLM1, TLM2, TLM4, TML7, TML8, TML9, TML10, TML15	AM6, AM9
	COV21421T	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TML7, TML8, TML9, TML10, TML15	AM1, AM2, AM3, AM6, AM9
	COV31421T	Cờ vua 3	TLM1, TLM2, TLM4, TML7, TML8, TML9, TML10, TML15	AM6, AM9
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TML15	AM1, AM2, AM4, AM5
PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TML15	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TML10	AM1, AM5, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TML7, TML8, TML10, TML15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM4
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TML10	AM1, AM4, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM2, TLM4, TML7, TML12, TML10, TML15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TKXH1322H	Thống kê xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TML8, TML15	AM1, AM2, AM4
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM9, TML8, TML10	AM1, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM9, TML8, TML10	AM1, AM5
	TACT0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM9, TML8, TML10	AM1, AM5
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TML7, TML8, TML10, TML15	AM1, AM2, AM4, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
PLO3. Người học vận dụng được các kiến thức nền tảng về xã hội học, tâm lý học và khoa học xã hội vào phân tích và giải thích những hiện tượng xã hội	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	KNSO0322H	Kỹ năng sống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNLV0322L	Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8	
PLO4. Người học có thể phân tích và vận dụng được các kiến thức về, xã hội học, an sinh xã hội cũng như hoạch định chính sách để hình thành kiến thức cơ sở và phát	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	GVPT0322H	Giới và phát triển	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ASXH0322H	Nhập môn An sinh xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
triển các lĩnh vực liên quan tới ngành công tác xã hội	CSXH0322L	Chính sách xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	TLM2, TML4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XHCB0323H	Xã hội học chuyên biệt	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5, AM8
	GĐHO0322L	Gia đình học	TLM1,TLM2,TLM4,TLM7,TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5, AM8
	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	TLM2,TLM4,TLM7,TLM9,TLM15	AM1,AM2,AM4, AM5, AM8
	XHVH0322L	Xã hội học văn hóa	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKCĐ0322H	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	TLM1,TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
PLO5. Người học có thể tổ chức giám sát và đánh giá được các khối kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực công tác xã hội để có thể làm việc nhóm hoặc phối hợp cùng thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong việc can thiệp hỗ trợ đối tượng	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2,TLM4,TLM7,TLM9,TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	CTCT1421H	Công tác đảng, công tác chính trị của quân đội và công an	TLM2, TLM6, TLM7, TML9, TML10	AM1, AM5, AM7
	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TL M6, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
PLO6. Người học có thể thiết kế, quản lý được các can thiệp trong công tác xã hội khi cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu và đảm bảo an sinh xã hội	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
cho cá nhân, nhóm, cộng đồng cần sự hỗ trợ	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
PLO7. Người học có thể thực hiện được đầy đủ các các kỹ năng về tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, linh hoạt trong việc triển khai các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực công tác xã hội	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	GVPT0322H	Giới và phát triển	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ASXH0322H	Nhập môn An sinh xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	CSXH0322L	Chính sách xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5	

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	TLM2, TML4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XHCB0323H	Xã hội học chuyên biệt	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5, AM8
	GĐHO0322L	Gia đình học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5, AM8
	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	XHVH0322L	Xã hội học văn hóa	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNSO0322H	Kỹ năng sống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKCĐ0322H	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM 7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	T1CD0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM4
	CNXH0722H	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		hội		
	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
		Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM5,TL M6,TLM7,TLM8,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8, AM9
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
PLO8. Người học có thể thực hành được kỹ năng sống, kỹ năng mềm, kỹ năng cứng trong các hoạt động giáo dục xã hội, truyền thông cũng như ứng xử giao tiếp ở các bối cảnh khác nhau như khởi nghiệp và tạo việc làm;	GVPT0322H	Giới và phát triển	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XHVH0322L	Xã hội học văn hóa	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KNSO0322H	Kỹ năng sống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM5,TL M6,TLM7,TLM8,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8, AM9
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO9. Người học có thể thực hiện thuần thục các kỹ năng chuyên sâu để giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực công tác xã hội khi can thiệp, hỗ trợ và làm việc với cá nhân, gia đình	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8	

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
PLO10. Người học có thể ứng biến một cách thuận thực và đánh giá được chất lượng khi thực hiện các kỹ năng thúc đẩy sự tương tác, khích lệ và xử lý mâu thuẫn khi hỗ trợ và làm	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
việc với các nhóm có nhu cầu;	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	T1CD0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM5,TL M6,TLM7,TLM8,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8, AM9
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
PLO11. Người học có thể thực hiện thuần thục các kỹ năng và đánh giá được chất lượng khi làm việc với cộng đồng, các cơ quan tổ chức ban ngành đoàn thể trong xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ cho đối tượng	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM5,TL M6,TLM7,TLM8,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8, AM9
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		bị thảm họa		
	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
PLO12. Người học có các kỹ năng trong việc thiết kế các can thiệp cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các cơ sở trợ giúp cũng như các kỹ năng triển khai các nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10,	AM1, AM2, AM4, AM7	

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM15	
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TKXH1322H	Thống kê xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
PLO13. Người học chứng minh được khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tinh thần trách nhiệm với xã hội và nghề nghiệp, năng động và bản lĩnh, luôn sẵn sàng làm việc trong điều kiện môi trường công việc với áp lực cao cũng như có khả năng giám sát người khác hoàn thành nhiệm vụ	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	GVPT0322H	Giới và phát triển	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ASXH0322H	Nhập môn An sinh xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	CSXH0322L	Chính sách xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XHCB0323H	Xã hội học chuyên biệt	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5, AM8
	GĐHO0322L	Gia đình học	TLM1,TLM2,TLM4,TLM7,TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5, AM8
	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	TLM2,TLM4,TLM7,TLM9,TLM15	AM1,AM2,AM4, AM5, AM8
	XHVH0322L	Xã hội học văn hóa	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNSO0322H	Kỹ năng sống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7,	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM15	AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKCĐ0322H	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM 7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
				AM8
	PTCD0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CD0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LOGI0722L	Logic học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
		Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
PLO14. Người học có khả năng đưa ra các kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm khi hỗ trợ thân chủ. Chủ động	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp với thân chủ, với đồng nghiệp, và với ngành nghề mình phục vụ				AM8
	KNSO0322H	Kỹ năng sống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	TLM1, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM15	AM10
	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9
	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
		của nhân viên công tác xã hội		
		Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1,TLM2,TLM3,TLM4,TLM5,TL M6,TLM7,TLM8,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8, AM9
	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1,TLM2,TL4,TLM7,TLM15	AM1,AM2,AM3,AM4,AM5,AM8
PLO15. Người học có khả năng lập kế hoạch tự học cũng như điều phối, quản lý các nguồn lực nhằm tích lũy thêm kiến thức, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thông qua bậc học cao	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	TLM2,TLM4,TLM7,TLM9,TLM15	AM1,AM2,AM4, AM5, AM8
	XHVVH0322L	Xã hội học văn hóa	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	VHQ0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	GVPT0322H	Giới và phát triển	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
hơn hay các khóa học lấy chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và Quốc tế	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	ASXH0322H	Nhập môn An sinh xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	CSXH0322L	Chính sách xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	TLM2, TML4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	SKCĐ0322H	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM 7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1,AM2,AM3, AM4, AM5, AM8
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM15	AM2, AM7, AM9	

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TKXH1322H	Thống kê xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8,	AM1, AM2, AM4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM9, TLM10, TLM15	
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
		Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng, chống mua bán người	TLM1, TLM2, TL4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
PLO16. Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực Công tác xã hội	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM9, TLM8, TLM10	AM1, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM9, TLM8, TLM10	AM1, AM5
	TACT0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM9, TLM8, TLM10	AM1, AM5
PLO17. Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	32	26,4
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	25	20,5
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	31	23,4
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	22	19,8
1.4.1	Khoa học tự nhiên	5	5,8
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,1
1.4.3	Pháp luật	2	1,7
1.4.4	Tin học	4	3,3
1.5	Kiến thức khác ngành	4	3,3
1.6	Kiến thức đại cương khác	7	6,6
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	7	6,6
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (32 tín chỉ):

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về tâm lý học, xã hội học, hành vi con người và môi trường xã hội...
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về đại cương văn hóa Việt Nam, giới và phát triển, các kiến thức luật pháp.
- Hệ thống kiến thức, vai trò, nguyên tắc cơ bản trong an sinh xã hội, trợ giúp xã hội, ưu đãi xã hội, chính sách xã hội

2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (25 tín chỉ):

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về nhập môn công tác xã hội
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về lý thuyết công tác xã hội
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về công tác xã hội cá nhân và gia đình
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về công tác xã hội nhóm
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về phát triển cộng đồng

2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (31 tín chỉ):

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức chuyên sâu và công cụ: Tham vấn và thực hành tham vấn, Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình, Thực hành Công tác xã hội nhóm, Thực hành Phát triển cộng đồng.

- Kiến thức chuyên sâu về công tác xã hội: công tác xã hội trong các lĩnh vực đặc thù như: công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em, Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình, Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần, Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, Công tác xã hội với người cao tuổi, công tác xã hội với người nghèo...

- Kiến thức chuyên sâu về Công tác xã hội trong các lĩnh vực đặc thù khác như: công tác xã hội với người nghiện ma túy, Công tác xã hội với người khuyết tật, Công tác xã hội trong bệnh viện, Công tác xã hội trong trường học, Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới, công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa, công tác xã hội trong phòng chống mua bán người...

- Ứng dụng các kiến thức vào học phân thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (22 tín chỉ):

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Tư duy toán học, có thể vận dụng các mô hình toán học thông dụng của xác suất - thống kê, để đo lường, đánh giá, phân tích các đại lượng kinh tế.

- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội, các vấn đề xã hội đang diễn ra.

- Chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực xã hội nói chung và trong lĩnh vực công tác xã hội nói riêng.

- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

- Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án phát triển cộng đồng. Qua đó hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: Soạn thảo văn bản, thuyết trình, giao

tiếp, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề.

2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (4 tín chỉ)

- Ứng dụng kiến thức nền tảng và hiện đại về kế toán quản trị nhằm cung cấp cơ hội nghề nghiệp rộng hơn cho người học cũng như phục vụ cho việc tiếp cận thêm lĩnh vực kế toán trong quá trình tổ chức quản trị hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH.

- Nắm vững kiến thức về tâm lý học để làm nền tảng cho việc ứng dụng vào hoạt động công tác xã hội.

2.2.6. Kiến thức đại cương khác (7 tín chỉ):

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ.

- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.

- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)																		
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	32	26,4		H		M							M			M					
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	25	20,6			M	M	L	L	M	M	M	M				M			M	L	
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	31	25,6	M	M		H	H	H	H	M	H		H	M	M		H			H	H
4	Kiến thức nền tảng rộng	22	18,1	H	H		H	M	M						H	H	H	M		H	M	
5	Kiến thức khác ngành	4	3,3		M					H	M	M										
6	Kiến thức đại cương khác	7	5,7			H								M	H	M	M	H			M	

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

2.3. Danh sách học phần

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/ TN	KL	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				32						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			28						
1.1.1.1	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	Organizing mass cultural activities and media	2	2					
1.1.1.2	GVPT0322H	Giới và phát triển	Gender and Development	2	2					
1.1.1.3	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	General knowledge of Vietnamese culture	2	2					
1.1.1.4	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	Human behavior and social environment	3	3					
1.1.1.5	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General Psychology	2	2					
1.1.1.6	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	Social psychology	2	2					
1.1.1.7	ASXH0322H	Nhập môn An sinh xã hội	Introduction to Social Security	2	2					
1.1.1.8	CSXH0322L	Chính sách xã hội	Social policies	2	2					
1.1.1.9	TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	Social assistance	3	3				ASXH0322H	
1.1.1.10	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	Policies for veterans and people with meritorious services to the country	3	3				CSXH0322L	
1.1.1.11	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	General sociology	2	2					
1.1.1.12	XHCB0323H	Xã hội học chuyên biệt	Specialized sociology	3	3				XHĐC0322L	
1.1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2/6)				4						
1.1.2.1	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	Law of social issues	2	2				PLĐC1022H	

1.1.2.2	GDHO0322L	Gia đình học	Family Studies	2	2				
1.1.2.3	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	Sociological survey	2	2				
1.1.2.4	XHVH0322L	Xã hội học văn hóa	Cultural sociology	2	2				
1.1.2.5	KNSO0322H	Kỹ năng sống	Life skills	2	2				
1.1.2.6	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Communication skills	2	2				
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				25					
1.2.1	Các học phần bắt buộc			23					
1.2.1.1	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	Introduction to Social Work	2	2				
1.2.1.2	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	Theory of Social Work	3	3				NMCT0322H
1.2.1.3	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	Research methodology in Social work	2	2				NMCT0322H
1.2.1.4	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Social work with Individual and Family	3	3				NMCT0322H
1.2.1.5	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	Social work with group	3	3				NMCT0322H
1.2.1.6	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	Community development	3	3				NMCT0322H
1.2.1.7	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	Ethics in social work	2	2				NMCT0322H
1.2.1.8	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	Social Work Administration	3	3				NMCT0322H
1.2.1.9	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	Social services	2	2				NMCT0322H
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2					
1.2.2.1	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên Công tác xã hội	Stress Management for Social Workers	2	2				NMCT0322H
1.2.2.2	KNLV0322L	Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội	Working skills with multi-disciplinary group in social work	2	2				NMCT0322H
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				31					
1.3.1	Các học phần bắt buộc			12					

1.3.1.1	TVTH0323H	Tham vấn và thực hành tham vấn	Counseling and Practice of Counseling	3		3				
1.3.1.2	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Practicum of social work with individual and family	3		3			CNGĐ0323H	
1.3.1.3	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	Practicum of social work with group	3		3			CTXN0323H	
1.3.1.4	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	Community Development Practice	3		3			PTCĐ0323H	
1.3.2. Học phần tự chọn (chọn 3/9 HP)				9						
1.3.2.1	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	Social work with children in special circumstances	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.2	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	Social work in domestic violence prevention	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.3	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	Social work in mental health care	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.4	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	Social work with people infected and affected by HIV/AIDS	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.5	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	Social work with the Elderly	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.6	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	Social work with LGBT people	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.7	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	Social work with disaster victims	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.8	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng chống buôn bán người	Social work in preventing human trafficking	3	3				NMCT0322H	
1.3.2.9	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy		3	3				NMCT0322H	

			Social work with drug users						
1.3.3	TTCK0324T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4	TTCK0324T TT1N0323T T1CĐ0323T
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)			6				6	
1.3.4.1	KLTN0326T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6				6	TTCK0324T
1.3.4.2	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	Social work with the poor	3	3				TTCK0324T
1.3.4.3	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	Social work with the disabled	3	3				TTCK0324T
1.3.4.4	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	Social work in the hospital	3	3				TTCK0324T
1.3.4.5	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	Social work in schools	3	3				TTCK0324T
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				22					
1.4.1 Khoa học tự nhiên				5					
1.4.1.1	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	Analytics with SPSS	2	2				TCB21222H
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3				
1.4.2 Khoa học chính trị				11					
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist Leninist Philosophy	3	3				THML0723H
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist Leninist Political Economics	2	2				THML0723H
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2				TTCM0722H
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2				THML0723H KTCT0722H

1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2				THML0723H
1.4.3 Pháp luật				2					
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2				
1.4.4 Tin học				4					
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2				
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2				
1.5 Kiến thức khác ngành				4					
1.5.1. Học phần tự chọn (chọn 1/3)				2					TCB11222H
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text editor	2	2				
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2				
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	2				
1.5.2. Các học phần tự chọn (chọn 1/4)				2					THML0723H
1.5.2.1	DSMT0222H	Dân số và môi trường	Population and environment	2					
1.5.2.2	TKXH1322H	Thống kê xã hội	Social statistics	2					
1.5.2.3	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	World civilization history	2					
1.5.2.4	SKCĐ0322H	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Social health care	2					
1.6 Kiến thức đại cương khác				7					
1.6.1 Ngoại ngữ				7					
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2				
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H
1.6.1.3	TACT0622H	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	English for social work	2	2				
1.6.2. Giáo dục thể chất				3					
Các học phần bắt buộc									
1.6.2.1	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1		1			
Các học phần tự chọn (2/6 HP)									

1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1		1				
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1		1				
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1		1				
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1		1				
1.6.2.6	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1		1				
1.6.2.7	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1		1				
	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
1.6.2.8	COV11421T	Cờ vua 1	Chess 1	1		1				
1.6.2.9	COV21421T	Cờ vua 2	Chess 2	1		1				
1.6.2.10	COV31421T	Cờ vua 3	Chess 3	1		1				
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)										
1.6.3.1	ĐLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2	2					
Tổng cộng				121						

2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra CTĐT	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ, CHỊU TRÁCH NHIỆM			TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC	
	CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17
Học phần																	
Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông				4			4						4		4		
Giới và phát triển				4			4	4					4		4		
Đại cương văn hóa Việt Nam				4			4						4		4		
Hành vi con người và môi trường xã hội			3				4	4					3	3	3		
Tâm lý học đại cương			1				3	3					3	3			
Tâm lý học xã hội			1				4	4					3	3			
Nhập môn An sinh xã hội				4			2						3		3		
Chính sách xã hội				2			4						4		4		
Trợ giúp xã hội				4			3						3		3		
Ưu đãi xã hội				4			4						2		2		
Xã hội học đại cương				4			3						3		3		
Xã hội học chuyên biệt				4			3						3				
Pháp luật các vấn đề xã hội					4				5	5	5						
Gia đình học				4			3						3				
Điều tra xã hội học				4			3						3		3		
Xã hội học văn hóa				4			4	4					4		4		
Kỹ năng sống			3				4	4					3	3			

Kỹ năng giao tiếp			4				4	4					3	3			
Nhập môn Công tác xã hội					4	4	3	4	4	4		4	3	3	3		
Lý thuyết Công tác xã hội					4	4	3		3	3		3	4	4	4		
Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội					4	4	3	3	3				3	3	3		
Công tác xã hội cá nhân và gia đình					4	4	4	4	4				3	3	3		
Công tác xã hội nhóm						4	3	3	3	3	3	3	3	3			
Phát triển cộng đồng					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3			
Đạo đức nghề Công tác xã hội																	
Quản trị Công tác xã hội					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3			
Dịch vụ xã hội		3	3		3		3		3	3	3	3	4	4			
Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội			3		3		4	4	4	4			3	3	3		
Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong Công tác xã hội			4				4			4			3	3	3		
Tham vấn và thực hành tham vấn			4	4	4	5	5	5	5	5	5	5	4	4	4		
Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình					4	4		4	4		4	4	3	3			
Thực hành Công tác xã hội nhóm					4	4		4		4	4	4	3	3			
Thực hành Phát triển cộng đồng					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3			
Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em		4	4		4		3	3	3	3	3	3	3	3			

Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình					4	4	3	3	3		3	3	3	3			
Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần					3	3		3	3	3	3			3			
Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS					3	3	3	3	3	3	3		3	3	3		
Công tác xã hội với Người cao tuổi					3	3		3	3	3	3			3			
Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới		3	3		3		3		3	3	3	3	4	4			
Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa					3	3		3	3	3	3			3			
Công tác xã hội trong phòng chống mua bán người					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3			
Công tác xã hội với người nghiện ma túy		3	3		3		3		3	3	3	3	3	3			
Thực tập cuối khóa			4		4	4		4	4	4	4	4	2	2			
Khóa luận tốt nghiệp		4	4	4			5	5	5		5	5	5	5		5	5
Công tác xã hội với người nghèo					3	3		3	3	3	3			3			
Công tác xã hội với người khuyết tật					3	3		3	3	3	3			3			
Công tác xã hội trong bệnh viện					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3			
Công tác xã hội trong trường học					4	4		3	3	3	3	3	3	3			
Phân tích và xử lý dữ liệu		4										4					4

với SPSS																	
Lý thuyết xác suất và thống kê toán		3					4					4		4			
Triết học Mác - Lênin	4							4	4	4		4	4				
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	5							4	4	4		4	4				
Tư tưởng Hồ chí Minh	4	4			4	4		4	4								
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	4			4	4		4	4								
Chủ nghĩa Xã hội khoa học	4					4		4	4			4					
Pháp luật đại cương	4						5						5				
Tin học cơ bản 1		4															4
Tin học cơ bản 2		4															4
Soạn thảo văn bản		4															5
Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	4	4		4	4	4		4	4								
Logic học		4	4			4		5	5	5	5		4				
Dân số và môi trường	3	3	3	3	3	3		3	3	3	4	4	3	3			
Thống kê xã hội	3	3	3	3	4	4		4	4	4			4	4			
Lịch sử văn minh thế giới				4			3						3		3		
Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng				3			4						3		3		
Tiếng Anh cơ bản 1	4	4	4	5	5												
Tiếng Anh cơ bản 2	4	4	4	5	5												
Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội		4														5	
Thể dục - Điền kinh			4														
Bóng chuyền 1			4														
Bóng chuyền 2			4														
Bóng rổ 1			4														

Bóng rổ 2			4															
Cầu lông 1			4															
Cầu lông 2			4															
Cờ vua 1																		
Cờ vua 2			4									4						
Cờ vua 3			4															
Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	4																	
Công tác quốc phòng và an ninh	4																	
Quân sự chung	4																	
Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4																	

2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs															
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tự duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học	
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9		TLM 10	TLM 11	TLM 12			TLM 13
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành																	
1.1.1	Các học phần bắt buộc																	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1.1.1	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	x	x		x			x							x	
1.1.1.2	GVPT0322H	Giới và phát triển		x		x			x		x					x	
1.1.1.3	NLTK1322H	Đại cương văn hóa Việt Nam		x		x			x		x					x	
1.1.1.4	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	x	x		x	x		x							x	
1.1.1.5	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	x	x		x			x							x	
1.1.1.6	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	x	x		x			x							x	
1.1.1.7	ASXH0322H	Nhập môn An sinh xã hội	x	x		x										x	
1.1.1.8	CSXH0322L	Chính sách xã hội	x	x		x										x	
1.1.1.9	TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	x	x		x			x							x	
1.1.1.10	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	x	x		x			x							x	
1.1.1.11	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương		x		x			x							x	
1.1.1.12	XHCB0323H	Xã hội học chuyên biệt	x	x		x			x							x	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/6)																
1.1.2.1	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	x	x	x	x			x			x	x		x	x	
1.1.2.2	GĐHO0322L	Gia đình học	x	x		x			x							x	
1.1.2.3	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học		x		x			x		x					x	
1.1.2.4	XHVH0322L	Xã hội học văn hóa		x		x			x		x					x	
1.1.2.5	KNSO0322H	Kỹ năng sống	x	x		x	x		x							x	
1.1.3.6	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	x	x		x	x		x							x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi																	
1.2.1	Các học phần bắt buộc																
1.2.1.1	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	x	x		x			x		x					x	
1.2.1.2	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	x	x		x			x				x			x	
1.2.1.3	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	x	x		x			x		x					x	
1.2.1.4	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	x	x		x			x		x					x	
1.2.1.5	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	x	x		x			x							x	
1.2.1.6	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	x	x		x			x							x	
1.2.1.7	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	x	x		x			x							x	
1.2.1.8	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	x	x		x			x							x	
1.2.1.9	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	x	x		x			x							x	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)																
1.1.2.1	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên Công tác xã hội	x	x		x			x							x	
1.1.2.2	KNLV0322L	Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội trong Công tác xã hội	x	x		x			x							x	
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp																	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
và công cụ																	
1.3.1	Các học phần bắt buộc																
1.3.1.1	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	x	x	x	x	x	x	x	x						x	
1.3.1.2	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	x	x					x							x	
1.3.1.3	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm	x						x							x	
1.3.1.4	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	x	x					x							x	
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 3/9)																
1.3.2.1	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	x	x		x				x						x	
1.3.2.2	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	x	x		x				x						x	
1.3.2.3	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	x	x		x				x						x	
1.3.2.4	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	x	x		x				x		x				x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.3.2.5	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	x	x		x			x							x	
1.3.2.6	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	x	x		x			x							x	
1.3.2.7	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	x	x		x			x							x	
1.3.2.8	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng chống mua bán người	x	x		x			x							x	
1.3.2.9	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	x	x		x			x							x	
1.3.3	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	x	x				x				x				x	x
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)																
1.3.4.1	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	x						x				x				x
1.3.4.2	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	x	x		x			x								x
1.3.4.3	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	x	x		x			x								x

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.3.4.4	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	x	x		x			x							x	
1.3.4.5	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	x	x		x			x							x	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng																	
1.4.1 Khoa học tự nhiên																	
1.4.1.2	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	x			x			x	x						x	
1.4.1.3	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x		x			x	x		x				x	
1.4.2 Khoa học chính trị																	
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	x	x		x			x	x		x				x	
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x		x			x	x		x				x	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	x	x		x			x	x		x				x	
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x		x			x	x		x				x	
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x		x			x			x				x	
1.4.3 Pháp luật																	
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương		x					x		x	x					
1.4.4 Tin học																	
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x		x			x			x				x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x		x			x			x				x	
1.5 Kiến thức khác ngành																	
1.5.1. Học phần tự chọn (chọn 1/3)																	
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản		x	x	x			x							x	
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x	x	x	x					x					x	
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học		x		x					x					x	
1.5.2. Các học phần tự chọn (chọn 1/4)																	
1.5.2.1	DSMT0222H	Dân số và môi trường	x	x		x				x	x					x	
1.5.2.2	TKXH1322H	Thống kê xã hội	x	x		x				x						x	
1.5.2.3	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	x	x		x				x						x	
1.5.2.4	SKCĐ0322H	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	x	x		x				x						x	
1.6 Kiến thức đại cương khác																	
1.6.1 Ngoại ngữ																	
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x	x		x			x	x		x				x	
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2		x	x	x			x		x				x	x	
1.6.1.3	TACT0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội															
1.6.2. Giáo dục thể chất																	
1.6.2.1	TDDK1421T	Thể dục - Điền kinh	x			x			x	x	x	x				x	
1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1	x	x		x	x		x	x	x	x				x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.6	CLO11421T	Cầu lông 1	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.7	CLO21421T	Cầu lông 2	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.8	COV11421T	Cờ vua 1	x	x		x			x	x	x	x				x	
1.6.2.9	COV21421T	Cờ vua 2	x	x		x			x	x	x	x				x	
1.6.2.10	COV31421T	Cờ vua 3	x	x		x			x	x	x	x				x	
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)																	
1.6.3.1	ĐLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	x	x		x			x								
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	x	x		x			x								
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x	x				x	x	x		x					
1.6.3.4	KTCĐ1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		x					x	x		x	x				

2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs										
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành												
1.1.1	Các học phần bắt buộc												
1.1.1.1	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	x	x	x	x	x				x		
1.1.1.2	GVPT0322H	Giới và phát triển	x	x	x	x	x				x		
1.1.1.3	NLTK1322H	Đại cương văn hóa Việt Nam	x	x	x	x	x				x		
1.1.1.4	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.1.1.5	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	x	x	x	x	x				x		
1.1.1.6	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.1.1.7	ASXH0322H	Nhập môn An sinh xã hội	x	x		x	x						
1.1.1.8	CSXH0322L	Chính sách xã hội	x	x		x	x						
1.1.1.9	TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	x	x		x	x						
1.1.1.10	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.1.1.11	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	x	x	x	x	x				x		
1.1.1.12	XHCB0323H	Xã hội học chuyên biệt	x		x	x	x				x		
1.1.2.	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)												
1.1.2.1	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	x	x	x		x				x		
1.1.2.2	GĐHO0322L	Gia đình học	x		x	x	x				x		
1.1.2.3	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	x	x		x	x				x		
1.1.2.4	XHVH0322L	Xã hội học văn hóa	x	x	x	x	x				x		
1.1.2.5	KNSO0322H	Kỹ năng sống	x	x	x	x	x				x		
1.1.3.6	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	x	x	x	x	x				x		
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi												
1.2.1.	Các học phần bắt buộc												
1.2.1.1	NMCT0322H	Nhập môn Công tác xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.2.1.2	LTCT0322L	Lý thuyết Công tác xã hội	x	x	x	x	x				x		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs										
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	
1.2.1.3	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.2.1.4	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	x	x	x	x	x				x		
1.2.1.5	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	x	x	x	x	x				x		
1.2.1.6	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	x	x	x	x	x				x		
1.2.1.7	ĐĐNN0322L	Đạo đức nghề Công tác xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.2.1.8	QTCT0322H	Quản trị Công tác xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.2.1.9	DVXH0322L	Dịch vụ xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)												
1.1.2.1	QLST0322H	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên Công tác xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.1.2.2	KNLV0322L	Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội	x	x	x	x	x				x		
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ													
1.3.1	Các học phần bắt buộc												
1.3.1.1	TVCB0322H	Tham vấn và thực hành tham vấn	x	x	x	x	x				x	x	
1.3.1.2	T1CN0323T	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình		x							x		x
1.3.1.3	TT1N0323T	Thực hành Công tác xã hội nhóm		x							x		x
1.3.1.4	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng		x							x		x
1.3.2. Học phần tự chọn (chọn 3/9)													
1.3.2.1	CTTE0323H	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	x	x	x	x	x				x		
1.3.2.2	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình	x	x	x	x	x				x		
1.3.2.3	SKTT0323H	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	x	x	x	x	x				x		
1.3.2.4	CHIV0323H	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	x	x	x	x	x				x		
1.3.2.5	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	x	x	x	x	x				x		
1.3.2.6	LGBT0323L	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	x	x	x	x	x				x		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs										
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	
1.3.2.7	NNTH0323L	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	x	x	x	x	x				x		
1.3.2.8	PCMB0323L	Công tác xã hội trong phòng chống mua bán người	x	x	x	x	x				x		
1.3.2.9	SDMT0323L	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	x	x	x	x	x				x		
1.3.3	TTCK0124T	Thực tập cuối khóa	x										x
1.3.4. Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 2 học phần thay thế)													
1.3.4.1	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp											x
1.3.4.2	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	x	x	x	x	x				x		
1.3.4.3	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	x	x	x	x	x				x		
1.3.4.4	CTBV0323H	Công tác xã hội trong bệnh viện	x	x	x	x	x				x		
1.3.4.5	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	x	x	x	x	x				x		
1.4 Kiến thức nền tảng rộng													
1.4.1 Khoa học tự nhiên													
1.4.1.2	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	x	x		x	x				x	x	
1.4.1.3	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x	x	x	x				x		
1.4.2 Khoa học chính trị													
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	x	x			x				x		
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x	x		x				x		
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	x	x	x		x				x		
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x	x		x				x		
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x			x				x		
1.4.3 Pháp luật													
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	x	x	x	x	x					x	
1.4.4 Tin học													
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x			x					x	
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x			x					x	
1.5 Kiến thức khác ngành													
1.5.1. Học phần tự chọn (chọn 1/3)													
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	x	x	x	x	x				x		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs										
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x	x	x	x	x				x		
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	x	x	x	x					x		
1.5.2. Các học phần tự chọn (chọn 1/4)													
1.5.2.1	DSMT0222H	Dân số và môi trường	x	x				x			x		
1.5.2.2	TKXH1322H	Thống kê xã hội	x	x				x			x		
1.5.2.3	LSTG0322L	Lịch sử văn minh thế giới	x	x	x	x	x				x		
1.5.2.4	SKCĐ0322H	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	x	x	x	x	x				x		
1.6 Kiến thức đại cương khác													
1.6.1 Ngoại ngữ													
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x	x				x					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	x	x				x					
1.6.1.3	TACT0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội											
1.6.2. Giáo dục thể chất (Chọn 3/10)													
1.6.2.1	TDDK1421T	Thể dục - Điền kinh											x
1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1											x
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2											x
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1											x
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2											x
1.6.2.6	CLO11421T	Cầu lông 1											x
1.6.2.7	CLO21421T	Cầu lông 2											x
1.6.2.8	COV11421T	Cờ vua 1							x				x
1.6.2.9	COV21421T	Cờ vua 2	x	x	x				x				x
1.6.2.10	COV31421T	Cờ vua 3							x				x
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)													
1.6.3.1	ĐLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	x					x					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	x					x					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x					x					
1.6.3.4	KTCĐ1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x										x

2.7. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.7: Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	32								
1.1.1	Các học phần bắt buộc	28								
1	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	2				2				
2	Giới và phát triển	2				2				
3	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	2							
4	Hành vi con người và môi trường xã hội	3					3			
5	Tâm lý học đại cương	2	2							
6	Tâm lý học xã hội	2			2					
7	Nhập môn An sinh xã hội	2				2				
8	Chính sách xã hội	2			2					
9	Trợ giúp xã hội	3					3			
10	Ưu đãi xã hội	3					3			
11	Xã hội học đại cương	2	2							
12	Xã hội học chuyên biệt	3					3			
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/6HP)	4								
13	Pháp luật các vấn đề xã hội	2								
14	Gia đình học	2								
15	Điều tra xã hội học	2								
16	Xã hội học văn hóa	2								
17	Kỹ năng sống	2								
18	Kỹ năng giao tiếp	2								
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	25								
1.2.1	Các học phần bắt buộc	23								
19	Nhập môn Công tác xã hội	2		2						
20	Lý thuyết Công tác xã hội	3			3					
21	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	2				2				
22	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	3				3				
23	Công tác xã hội nhóm	3					3			
24	Phát triển cộng đồng	3					3			

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
25	Đạo đức nghề Công tác xã hội	2				2				
26	Quản trị Công tác xã hội	3							3	
27	Dịch vụ xã hội	2			2					
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)	2								
28	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội	2					2			
29	Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong Công tác xã hội	2								
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	31								
1.3.1	Các học phần bắt buộc	12								
30	Tham vấn và thực hành tham vấn	3						3		
31	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình	3						3		
32	Thực hành Công tác xã hội nhóm	3						3		
33	Thực hành Phát triển cộng đồng	3						3		
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 3/9)	9								
34	Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em	3							9	
35	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	3								
36	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3								
37	Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	3								
38	Công tác xã hội với Người cao tuổi	3								

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
39	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới	3								
40	Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa	3								
41	Công tác xã hội trong phòng chống buôn bán người	3								
42	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	3								
1.3.3	Thực tập cuối khóa	4								
43	Thực tập cuối khóa	4								4
1.3.4	Khóa luận tốt nghiệp/đề án hoặc Học phần thay thế (Sinh viên viết Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 2 học phần thay thế)	6								6
44	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
45	Công tác xã hội với người nghèo	3								3
46	Công tác xã hội với người khuyết tật	3								3
47	Công tác xã hội trong bệnh viện	3								
48	Công tác xã hội trong trường học	3								
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	22								
1.4.1	Khoa học tự nhiên	5								
49	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	2					2			
50	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3							
1.4.2	Khoa học chính trị	11								
51	Triết học Mác - Lênin	3		3						
52	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2					
53	Tư tưởng Hồ chí Minh	2	2							
54	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2				
55	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2							2	

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
1.4.3	Pháp luật	2								
56	Pháp luật đại cương	2		2						
1.4.4	Tin học	4								
57	Tin học cơ bản 1	2	2							
58	Tin học cơ bản 2	2		2						
1.5	Kiến thức khác ngành	4								
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/3)	2								
59	Soạn thảo văn bản	2								
60	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		2						
61	Logic học	2								
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/4)	2								
62	Dân số và môi trường	2								
63	Thống kê xã hội	2								
64	Lịch sử văn minh thế giới	2						2		
65	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2								
1.6	Kiến thức đại cương khác	7								
1.6.1	Ngoại ngữ	7								
66	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
67	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
68	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	2				2				
1.6.2	Giáo dục thể chất	3								
69	Thể dục - Điền kinh	1	1							
70	Bóng chuyền 1	1		1						
71	Bóng chuyền 2	1		1						
72	Bóng rổ 1	1		1						
73	Bóng rổ 2	1		1						
74	Cầu lông 1	1		1						
75	Cầu lông 2	1		1						
76	Cờ vua 1	1		1						
77	Cờ vua 2	1		1						
78	Cờ vua 3	1		1						
1.6.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)									

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
79	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	3	3							
80	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2							
81	Quân sự chung	1		1						
82	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2		2						
	Tổng cộng (Chưa tính GDTC và GDQPAN)	121	15	14	15	17	17	17	16	10

2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

1. Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Công tác xây dựng đời sống văn hóa tại địa phương; Công tác thông tin tuyên truyền; Cách thức triển khai các hoạt động văn hóa, cách tổ chức và quảng bá những nội dung văn hóa, thông tin tuyên truyền chính sách của Nhà nước, của địa phương đến với người dân.

2. Giới và phát triển

Số tín chỉ: 02

Giới và phát triển cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giới và phát triển: Các khái niệm cơ bản liên quan đến giới, cách tiếp cận nghiên cứu giới và phát triển, bình đẳng giới trong đời sống xã hội; Các kiến thức cơ bản về luật pháp, chính sách liên quan đến bình đẳng giới ở Việt Nam và quốc tế; Các kỹ năng thực hiện lồng ghép giới trong hoạt động truyền thông và trong các chương trình, chính sách, dự án phát triển.

3. Đại cương văn hóa Việt Nam

Số tín chỉ: 02

Học phần Đại cương văn hóa Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Văn hóa Việt: Khái niệm văn hóa, văn minh, giao lưu tiếp biến văn hóa, âm dương ngũ hành; Các lý thuyết về văn hóa vùng miền, văn hóa ẩm thực, ăn mặc, tôn giáo, tín ngưỡng của con người Việt Nam.

4. Hành vi con người và môi trường xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hành vi con người, môi trường xã hội: Các cách tiếp cận nghiên cứu về HVCN & MTXH; Những kiến thức cơ bản về tâm lý, hành vi của con người ở những giai đoạn phát triển.

5. Tâm lý học đại cương

Số tín chỉ: 02

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

6. Tâm lý học xã hội

Số tín chỉ: 02

Tâm lý học xã hội cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về các hiện tượng tâm lý xã hội: Đối tượng, nhiệm vụ, các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý học xã hội; Bản chất, cơ chế hiểu hiện, hình thành các hiện tượng tâm lý xã hội; Các hiện tượng tâm lý xã hội nhóm.

7. Nhập môn An sinh xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ASXH: Những nội dung cơ bản về ASXH; Các lý thuyết cơ bản về ASXH trên thế giới; Các mô hình, các thể chế về ASXH; Mô hình ASXH qua các thời kỳ.

8. Chính sách xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm các nội dung: Chính sách hội trong các mối quan hệ, cơ sở của hoạch định chính sách, quy trình hoạch định chính sách, các điều kiện cần thiết, nội dung và hình thức tổ chức thực hiện chính sách xã hội; Phân tích chính sách và một số chính sách xã hội chủ yếu ở Việt Nam hiện nay.

9. Trợ giúp xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức nền tảng về hoạt động trợ giúp xã hội, lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống chính sách trợ giúp xã hội; Cung cấp những hướng tiếp cận nghiên cứu/ triển khai các hoạt động trợ giúp xã hội.

10. Ưu đãi xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên khái niệm, ý nghĩa, nội dung và lịch sử hình thành hệ thống chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công, đối tượng thụ hưởng, cơ sở xác nhận đối tượng và các chế độ ưu đãi; Tổ chức bộ máy thực hiện chính sách, nguồn tài chính và vận động nguồn lực vào việc chăm sóc, nâng cao đời sống người có công.

11. Xã hội học đại cương

Số tín chỉ: 02

Xã hội học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất và cơ sở xã hội của các vấn đề, các sự kiện xã hội; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu xã hội, khái quát sự hình thành và phát triển của xã hội học và các hiện tượng xã hội; Các khái niệm và một số lý thuyết cơ bản của xã hội học..

12. Xã hội học chuyên biệt

Số tín chỉ: 03

Xã hội học chuyên biệt cung cấp cho sinh viên kiến thức về các vấn đề cụ thể của xã hội dưới góc độ xã hội học: XHH nông thôn, XHH đô thị, XHH giáo dục, XHH gia đình...

13. Pháp luật về các vấn đề xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu chung Pháp luật về các vấn đề xã hội; Pháp luật về lao động, việc làm; Pháp luật về người có công với cách mạng; Pháp luật về phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật; Pháp luật về phòng, chống mại dâm, ma túy, mê tín, dị đoan và xử lý đánh bạc trái phép.

14. Gia đình học

Số tín chỉ: 02

Gia đình học cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và một hệ thống các khái niệm cơ bản về gia đình; Các nghiên cứu ứng dụng thực tế về gia đình, cũng như các giai đoạn hình thành và phát triển của gia đình qua các thời kỳ; Những vấn đề mà hiện nay gia đình đang gặp phải.

15. Điều tra xã hội học

Số tín chỉ: 02

Học phần đi sâu vào ứng dụng thực nghiệm thông qua các vấn đề xã hội để trang bị cho sinh viên những kiến thức về trình tự các bước tiến hành của một cuộc điều tra xã hội học và những đặc trưng cơ bản của nó.

16. Xã hội học văn hóa

Số tín chỉ: 02

Xã hội học văn hóa cung cấp cho sinh viên những kiến thức về mối quan hệ giữa hệ thống tự nhiên, con người và văn hóa, đối tượng nghiên cứu của xã hội học văn hóa, một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu xã hội học văn hóa; Các thành tố cơ bản trong hệ thống văn hóa qua góc nhìn của xã hội học; Sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa, văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể, tiểu văn hóa, bản sắc văn hóa, sự giao lưu văn hóa và những biến đổi văn hóa.

17. Kỹ năng sống

Số tín chỉ: 02

Kỹ năng sống trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản về kỹ năng sống, tầm quan trọng của kỹ năng sống và kiến thức về một số kỹ năng sống cơ bản.

18. Kỹ năng giao tiếp

Số tín chỉ: 02

Kỹ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản nhất về giao tiếp trong mối quan hệ giữa người với người: khái niệm, các đặc trưng cơ bản của giao tiếp, các yếu tố tham gia và chi phối cuộc giao tiếp, các phương thức tác động tâm lý trong giao tiếp.

19. Nhập môn công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về công tác xã hội: Khái niệm, mục đích, chức năng nhiệm vụ của CTXH; Lịch sử hình thành ngành công tác xã hội; Các yêu cầu đối với người nhân viên Công tác xã hội.

20. Lý thuyết công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng của các lý thuyết được vận dụng trong công tác xã hội nhằm định hướng cho hoạt động của nhân viên xã hội. Nội dung kiến thức của môn học đi từ việc làm sáng tỏ những khái niệm, tầm quan trọng của lý thuyết trong thực hành công tác xã hội đến các nội dung tổng quan về các lý thuyết can thiệp chung trong công tác xã hội, các lý thuyết về giai đoạn phát triển của con người cũng như thuyết can thiệp về hành vi con người.

21. Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp nghiên cứu trong CTXH, các bước tiến hành nghiên cứu trong CTXH, cách thức phát hiện, nắm bắt và lựa chọn vấn đề nghiên cứu; Cách thiết kế nghiên cứu trong CTXH; Kỹ năng viết báo cáo nghiên cứu.

22. Công tác xã hội cá nhân và gia đình

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác xã hội với cá nhân và gia đình: Các khái niệm; Lịch sử hình thành, tầm quan trọng, tiến trình làm việc với cá nhân và gia đình; Các kỹ năng và kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội cá nhân.

23. Công tác xã hội nhóm

Số tín chỉ: 03

Học phần bao gồm những kiến thức liên quan tới phương pháp làm việc với nhóm trong

CTXH: Kiến thức nền tảng cần thiết của CTXH khi làm việc với nhóm, các bước thực hiện trong tiến trình CTXH nhóm; Các kỹ năng, kỹ thuật cần thiết để hỗ trợ nhân viên CTXH trong việc thành lập, tổ chức, điều hành sinh hoạt nhóm đối tượng nhằm đạt được những mục tiêu xã hội theo kế hoạch đã dự định.

24. Phát triển cộng đồng

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phát triển cộng đồng như: Khái niệm phát triển cộng đồng và một số khái niệm có liên quan; Lịch sử hình thành, nguyên tắc hành động, tiến trình làm việc với cộng đồng; Cách áp dụng các phương pháp đánh giá cộng đồng có sự tham gia của người dân để làm phát triển cộng đồng cũng như các cách huy động nguồn lực, các cách truyền thông, xây dựng mạng lưới và quản lý dự án phát triển cộng đồng.

25. Đạo đức nghề Công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần giúp sinh viên nắm được kiến thức tổng quan về đạo đức nghề Công tác xã hội. Học phần đề cập đến các khái niệm triết lý, các giá trị, các nguyên tắc của CTXH và các tiêu chuẩn đạo đức toàn cầu của NVCTXH ở các nước cũng như ở Việt Nam. Học phần đồng thời cung cấp kiến thức cập nhật các văn bản pháp luật liên quan đến quy định tiêu chuẩn đạo đức nghề công tác xã hội, các nguyên tắc cơ bản của công tác xã hội, các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, các chuẩn mực đạo đức quy định đối với nhân viên công tác xã hội, những tiêu chuẩn đạo đức đã được thể hiện trong thực hành công tác xã hội ở Việt Nam. Những thuận lợi và thách thức trong vận dụng Đạo đức nghề Công tác xã hội tại các nước và Việt Nam.

26. Quản trị Công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về công tác quản trị trong các tổ chức xã hội hay cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội với hai cấp độ đó là quản trị ở cấp độ nhân viên và quản trị ở cấp độ tổ chức như: Quản lý ca; Công tác hoạch định, công tác tổ chức, bố trí nhân sự và quản lý và phát triển nguồn nhân lực, lãnh đạo, kiểm huấn; Kiểm tra và các kỹ năng cần thiết để thực hiện quản trị cơ quan.

27. Dịch vụ xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp những kiến thức chung về dịch vụ xã hội như: Khái niệm, đặc trưng, các loại hình dịch vụ xã hội, thực trạng cung cấp dịch vụ xã hội ở Việt Nam v.v. Học phần giới thiệu các yếu tố cần thiết để tổ chức và phát triển dịch vụ xã hội ở các cơ sở cung cấp dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xã hội.

28. Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên công tác xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần này gồm những vấn đề cơ bản sau: Khái niệm stress, một số khái niệm liên quan như trầm cảm, cạn kiệt, stress do sang chấn thứ cấp, rối loạn sau sang chấn; Các loại stress; Các yếu tố gây stress; Stress do đặc điểm nghề công tác xã hội; Các dấu hiệu nhận biết stress; Stress của nhân viên công tác xã hội ở một số nước và ở Việt Nam; Các chiến lược ứng phó với stress.

29. Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho học viên tri thức và kỹ năng làm việc nhóm với các nhóm liên ngành liên quan đến lĩnh vực công tác xã hội trong việc điều phối các dịch vụ hỗ trợ đối tượng. Người học sẽ được học và thực hành các kỹ năng như: kỹ năng lãnh đạo, điều phối nhóm, kỹ năng tổ chức buổi họp nhóm, kỹ năng tổ chức hội thảo, sự kiện. kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng hợp tác, thuyết phục, tiếp cận và huy động nguồn lực... nhằm xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan khi làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội. Không những thế, học phần còn định hướng, hỗ trợ người học có năng lực kết nối và xây dựng mạng lưới công tác xã hội nhằm phát triển nghề công tác xã hội chuyên nghiệp.

30. Tham vấn và thực hành tham vấn

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tham vấn; Các loại hình tham vấn; Các khái niệm; Nguyên tắc đạo đức và mối quan hệ đạo đức nghề nghiệp trong tham vấn; Các lý thuyết/cách tiếp cận; Quy trình tham vấn và các kỹ năng tham vấn trong tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình.

Học phần giúp cho sinh viên hệ thống hóa, ôn tập lại và vận dụng những kiến thức cơ bản về tham vấn; Các loại hình bài tập với các phương pháp đa dạng, chuyên sâu mang tính đặc thù của tham vấn; Các hoạt động thực tế tại các trung tâm tham vấn, trung tâm công tác xã hội và các cơ sở có thực hiện tham vấn trực tiếp và tham vấn gián tiếp qua điện thoại, đường dây nóng, online.

31. Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình

Số tín chỉ: 03

Học phần này tập trung vào việc rèn luyện kỹ năng làm việc với cá nhân và gia đình thông qua hoạt động thực địa: Cách tìm kiếm thân chủ, tiếp nhận thân chủ, thu thập thông tin, xác định vấn đề, lên kế hoạch giải quyết vấn đề, hỗ trợ thân chủ triển khai kế hoạch, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình hỗ trợ, lượng giá các kết quả là được từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho cả sinh viên và thân chủ.

32. Thực hành Công tác xã hội nhóm

Số tín chỉ: 03

Học phần thực hành CTXH nhóm giúp sinh viên được trải nghiệm và rèn luyện cách thức vận dụng quy trình CTXH nhóm trong việc thành lập, tổ chức, điều hành sinh hoạt nhóm của một nhóm đối tượng cụ thể trong cộng đồng hoặc trong các cơ sở xã hội.

33. Thực hành phát triển cộng đồng

Số tín chỉ: 03

Sinh viên tiếp cận địa phương và vận dụng các kỹ năng đã học trong học phần phát triển cộng đồng để tiếp cận, thiết lập mối quan hệ, xây dựng công cụ để thực hiện việc thu thập thông tin về cộng đồng một cách hiệu quả; Tổ chức cuộc họp dân để báo cáo về kết quả thu thập thông tin và hỗ trợ người dân xác định được vấn đề bức xúc nhất để cùng nhau xây dựng kế hoạch giải quyết vấn đề; Thực hiện các kỹ năng CTXH nhằm thay đổi nhận thức, tăng cường năng lực cho người dân và cán bộ nòng cốt trong cộng đồng.

34. Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung về trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, các kiến thức khái quát về Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em, những chính sách, mô hình, dịch vụ trong nước và trên thế giới về công tác bảo vệ trẻ em. Đồng thời học phần cung cấp các hoạt động với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các hoạt động như nhằm phòng ngừa, chữa trị, phục hồi và phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

35. Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về bạo lực gia đình, bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình, công tác phòng, chống bạo lực gia đình, hệ thống luật pháp, chính sách và mô hình phòng chống bạo lực gia đình trên thế giới và ở Việt Nam; Kiến thức và kỹ năng sử dụng các phương pháp của công tác xã hội trong hỗ trợ nạn nhân, người gây ra bạo lực gia đình, gia đình nạn nhân bạo lực gia đình và nâng cao nhận thức của cộng đồng về phòng, chống bạo lực gia đình.

36. Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần

Số tín chỉ: 03

Học phần bao gồm những kiến thức liên quan tới sức khỏe tâm thần, các chính sách, chương trình, mô hình và tình hình chung về sức khỏe tâm thần hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam; Các phương pháp can thiệp trợ giúp người bệnh tâm thần và cách thức trợ giúp những nhóm nguy cơ theo phương pháp can thiệp của công tác xã hội; Tầm quan trọng của chăm sóc bản thân và chăm sóc cho người nhà bệnh nhân tâm thần.

37. Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng chung về công tác trợ giúp người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS: Kiến thức chung về HIV, các đặc điểm tâm lý và nhu cầu của người có HIV, vấn đề về kỳ thị và phòng chống kỳ thị với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; các kỹ năng làm việc với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; các nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ cho người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS.

38. Công tác xã hội với người cao tuổi

Số tín chỉ: 03

Công tác xã hội với người cao tuổi cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về người cao tuổi như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người cao tuổi; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người cao tuổi; Các phương pháp hỗ trợ của công tác xã hội để nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực cộng đồng vào công tác chăm sóc, hỗ trợ người cao tuổi.

39. Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng chung về công tác trợ giúp người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới (đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển giới): sự đa dạng trong xu hướng tính dục; đặc điểm tâm lý và xã hội của người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới, vấn đề kỳ thị và phòng chống kỳ thị với người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới; các kỹ năng làm việc với người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới; các nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ cho người trong cộng đồng đồng tính, song tính, chuyển giới.

40. Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa

Số tín chỉ: 03

Công tác xã hội với nạn nhân bị thảm họa cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của nạn nhân bị thảm họa; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp nạn nhân bị thảm họa; Vai trò của nhân viên công tác xã hội với thảm họa, thiên tai. Các phương pháp hỗ trợ của công tác xã hội để nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực cộng đồng vào công tác chăm sóc, hỗ trợ nạn nhân bị thảm họa.

41. Công tác xã hội trong phòng chống buôn bán người bán người

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức: Những vấn đề chung về buôn bán người, tình hình buôn bán người và những can thiệp hiện nay. Một số vấn đề cơ bản của nạn nhân buôn bán người, vai trò của nhân viên công tác xã hội với nạn nhân buôn

bán người. Các nguyên tắc và phương pháp công tác xã hội trong trợ giúp nạn nhân buôn bán người.

42. Công tác xã hội với người nghiện ma túy

Số tín chỉ : 03

Học phần trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng về Công tác xã hội với người nghiện ma túy, nghiện là gì, bản chất của nghiện và các khái niệm, phương pháp công tác xã hội với người nghiện ma túy, nguyên tắc, vai trò của nhân viên công tác xã hội cũng như luật pháp chính sách về phòng chống ma túy. Đồng thời qua học phần sẽ hình thành thái độ nghề nghiệp và các kỹ năng làm việc với người nghiện ma túy hỗ trợ và giúp đỡ người nghiện ma túy cai nghiện và dự phòng tái nghiện, tái hòa nhập cộng đồng hiệu quả. Người học sẽ lĩnh hội và vận dụng được tri thức về các hoạt động công tác xã hội với người nghiện ma túy và ứng dụng vào thực tiễn làm việc sau khi ra trường.

43. Thực tập cuối khóa

Số tín chỉ: 04

Học phần này tập trung vào việc rèn luyện khả năng ứng dụng kiến thức CTXH đặc thù của sinh viên để hình thành các kỹ năng làm việc với các thân chủ và nhóm thân chủ, cộng đồng, thông qua tiếp cận, thu thập thông tin, xác định vấn đề và nhu cầu, xây dựng kế hoạch, can thiệp và các hoạt động nâng cao năng lực cho các hệ thống thân chủ, hệ thống đích và các hệ thống hành động có liên quan. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các kiến thức tổng quát trong chương trình đào tạo đã được trang bị tại nhà trường để tìm hiểu phân tích các chương trình, chính sách của Nhà nước trong việc hỗ trợ đối tượng giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu.

44. Khóa luận tốt nghiệp

Số tín chỉ: 06

Học phần này giúp người học áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động của ngành Công tác xã hội. Học phần này gồm 3 chương là chương 1: Cơ sở lý luận về vấn đề nghiên cứu; chương 2: Thực trạng vấn đề nghiên cứu; Chương 3: Giải pháp, khuyến nghị và kết luận. Kết thúc học phần, người học báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức Khóa luận tốt nghiệp.

45. Công tác xã hội với người nghèo

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị những tri thức và kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực công tác xã hội với người nghèo. Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung về nghèo đói và xóa đói giảm nghèo như những khái niệm liên quan tới nghèo đói, nguyên nhân dẫn đến nghèo đói, các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, một số mô hình giảm nghèo và vai trò của nhân viên xã hội. Trên cơ sở đó, môn học cung cấp cho người đọc những kiến thức chuyên sâu về thực hành công tác xã hội với người nghèo như trợ giúp người nghèo tiếp cận

thông tin, nguồn lực, chương trình, chính sách và dịch vụ xã hội, giáo dục thay đổi nhận thức và phát huy cộng đồng.

46. Công tác xã hội với người khuyết tật

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về người khuyết tật như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người khuyết tật; Các cách tiếp cận khác nhau về vấn đề khuyết tật; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người khuyết tật; Các phương pháp, kỹ năng cơ bản trong trợ giúp và làm việc với người khuyết tật.

47. Công tác xã hội trong bệnh viện

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp những tri thức và kỹ năng cần thiết để nhân viên CTXH có thể làm việc được như một thành viên trong đội ngũ đa ngành trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Nội dung môn học được kết cấu thành chương với những khối kiến thức cơ bản liên quan đến: tổng quan về hệ thống chăm sóc sức khỏe, vai trò của nhân viên xã hội... Các dịch vụ hỗ trợ của nhân viên CTXH, cũng như rèn luyện cho người học các kỹ năng thực hành cơ bản trong chăm sóc sức khỏe, trên cơ sở sử dụng các phương pháp chính của nhân viên CTXH

48. Công tác xã hội trong trường học

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực CTXH trong học đường: Những vấn đề chung về CTXH trong trường học; Hệ thống trường học và một số vấn đề trong trường học hiện nay; Một số phương pháp và hoạt động của nhân viên xã hội trường học

49. Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS

Số tín chỉ: 02

Học phần Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS cung cấp một cách có hệ thống các kỹ năng cần thiết khi phân tích dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, bao gồm: Cách tổ chức và nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê; Cách trình bày tóm tắt dữ liệu nghiên cứu bằng bảng biểu, đồ thị, đại lượng thống kê...; các phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau.

50. Lý thuyết xác suất và thống kê toán

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.

51. Triết học Mác - Lênin

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp những kiến thức về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội. Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

52. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác -Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

53. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người..

54. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp kiến thức về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Nội dung của học phần khẳng định những thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học và thực tiễn công tác, góp phần

xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa..

55. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp nội dung tri thức cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó cung cấp những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

56. Pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

57. Tin học cơ bản 1

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

58. Tin học cơ bản 2

Số tín chỉ: 02

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

59. Soạn thảo văn bản

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt: Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

60. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ

giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

61. Logic học

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

62. Dân số và môi trường

Số tín chỉ: 02

Dân số môi trường cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dân số và môi trường, bao gồm: Quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số; Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; Di dân và đô thị hoá; Quan hệ giữa dân số với tài nguyên và môi trường tự nhiên; Giữa dân số với môi trường xã hội, môi trường kỹ thuật đô thị; Dự báo dân số, chính sách dân số, chính sách quản lý môi trường.

63. Thống kê xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng nghiên cứu của thống kê xã hội; Quá trình nghiên cứu thống kê xã hội; Nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng KTXH; Thống kê giáo dục và đào tạo; Thống kê hôn nhân và gia đình; Thống kê y tế và bảo vệ sức khỏe nhân dân; Thống kê văn hóa thể thao và du lịch; Thống kê an sinh xã hội; Thống kê mức sống dân cư.

64. Lịch sử văn minh thế giới

Số tín chỉ: 02

Lịch sử văn minh thế giới là cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời và phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử loài người; Điều kiện hình thành nền văn minh; Trình độ phát triển kinh tế và phân hóa xã hội; Lịch sử thành lập và cấu trúc của Nhà nước; Những học thuyết chính trị, quan điểm triết học và các tôn giáo lớn cùng những thành tựu khoa học tự nhiên, kỹ thuật và văn học nghệ thuật; Khái niệm văn minh và văn hóa, những nét khái quát trong tiến trình phát triển của lịch sử văn minh nhân loại, sự vận dụng vào quá trình hội nhập các trào lưu văn minh thế giới và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

65. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về sức khỏe cộng đồng, chỉ số đánh giá về sức khỏe của cộng đồng, các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, các nội dung và phương pháp giáo dục sức khỏe, việc chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng cụ thể cũng như một

số sơ cứu thông thường.

66. Tiếng Anh cơ bản 1

Số tín chỉ: 02

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

67. Tiếng Anh cơ bản 2

Số tín chỉ: 03

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

68. Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho người học những cụm từ và thuật ngữ cơ bản bằng tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành công tác xã hội những như định nghĩa công tác xã hội, nhân viên công tác xã hội làm gì, tương tác trong công tác xã hội, giao tiếp trong công tác xã hội, công tác xã hội với cá nhân, nhóm và gia đình, buôn bán phụ nữ và trẻ em... để sinh viên có thể đọc hiểu tài liệu cơ bản bằng tiếng Anh về chuyên ngành công tác xã hội.

69. Thể dục - Điền kinh

Số tín chỉ: 01

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về: Bài tập phát triển chung 13 động tác. Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; Luật thi đấu môn nhảy cao

70. Bóng chuyền 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

71. Bóng chuyền 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

72. Bóng rổ 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

73. Bóng rổ 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

74. Cầu lông 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

75. Cầu lông 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái

76. Cờ vua 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua. Lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Giai đoạn tàn cuộc của ván đấu.

Một số điều luật trong cờ vua.

77. Cờ vua 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản: Ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1
Giai đoạn khai cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

78. Cờ vua 3

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1. Giai đoạn trung cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

79. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 03

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Kết hợp phát triển kinh

tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

80. Công tác quốc phòng và an ninh

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

81. Quân sự chung

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp

82. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn. Trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiên công, phòng ngự và cảnh giới

2.9. Đối sánh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo với trường đại học đã tham khảo

2.9.1. Đối sánh chuẩn đầu ra

Bảng 2.9. Đối sánh chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công đoàn 2019	Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2020	Chuẩn đầu ra của Trường đại học Lao động - Xã hội 2022
<p>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Chuẩn đầu ra của CTĐT (Expected learning Outcomes - ELOs)) ngành CTXH bao gồm 28 chuẩn mô tả những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp.</p> <p>3.1 Về Kiến thức: (Từ LO.1.1 đến LO.1.9) Kiến thức giáo dục đại cương (LO.1.1; LO.1.2): Vận dụng được hệ thống kiến thức về Khoa học, Lý luận Chính trị, Pháp luật và hoạt động Công đoàn trong các hoạt động nghiên cứu và chuyên môn nghiệp vụ. Kiến thức cơ sở khối ngành (LO.1.3, LO.1.4, LO.1.5): Áp dụng được các phương pháp NCKH Xã hội, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu. Sử dụng được kiến thức Khoa học Xã hội và nhân văn vào học tập và nghiên cứu. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Tự nhiên để thu thập, phân tích và đánh giá thông tin trong học tập và nghiên cứu, thích ứng với thời đại Công nghiệp 4.0. Kiến thức ngành</p>	<p>CĐR ngành CTXH bao gồm 20 tiêu chí</p> <p>Tiêu chí 1: Trung thực: 1.1. Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước. 1.2. Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải. 1.3. Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật</p> <p>Tiêu chí 2: Trách nhiệm: 2.1. Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội, 2.2. Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch cá nhân. 2.3. Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt khó trong học tập</p> <p>Tiêu chí 3: : Đáng tin cậy và có ý thức thực hiện cộng đồng xã hội: 3.1. Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng. 3.2. Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. 3.3. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp</p>	<p>1. Chuẩn đầu ra về kiến thức</p> <p>PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn</p> <p>PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.</p> <p>PLO3. Người học vận dụng được các kiến thức nền tảng về xã hội học, tâm lý học và khoa học xã hội vào phân tích và giải thích những hiện tượng xã hội</p> <p>PLO4. Người học có thể phân tích và vận dụng được các kiến thức về, xã hội học, an sinh xã hội cũng như hoạch định chính sách để hình thành kiến thức cơ sở và phát triển các lĩnh vực liên quan tới ngành công tác xã hội</p>

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công đoàn 2019	Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2020	Chuẩn đầu ra của Trường đại học Lao động - Xã hội 2022
<p>(LO.1.6,LO.1.7,LO.1.8,LO.1.9): Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành về CTXH, về lĩnh vực an sinh xã hội, chính sách xã hội, hành vi con người và môi trường xã hội, kiến thức về tâm lý học... vào nhận diện, phân tích, đánh giá các sự kiện, hiện tượng, các vấn đề xã hội trong hoạt động thực tiễn cũng như trong hoạt động NCKH liên quan đến CTXH. Vận dụng được những lý thuyết khoa học để xác định vấn đề, lý giải các vấn đề và ứng dụng các mô hình can thiệp trong CTXH với những đối tượng cá nhân, nhóm và cộng đồng. Đánh giá được đặc điểm, nhu cầu và các vấn đề gặp phải của những người gặp khó khăn/vấn đề mà họ không thể tự giải quyết được nói chung và của các nhóm đặc thù trong CTXH nói riêng như: Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật, người cao tuổi, người có vấn đề sức khỏe tâm thần, người lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, lao động di cư, nhóm người tham gia tệ nạn xã hội... Thực hành được các phương pháp can thiệp trực tiếp (cá nhân, nhóm, phát triển cộng đồng, tham vấn) và can thiệp gián tiếp (nghiên cứu và vận động chính sách, quản trị CTXH) trong nghiên cứu và thực hành CTXH. 10</p>	<p>của tổ chức, cá nhân.</p> <p>Tiêu chí 4: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời:</p> <p>4.1. Ý thức được vai trò và ý nghĩa tự học, tự nghiên cứu đối với nhân viên CTXH 4.2. Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu phục vụ cho cuộc sống, công việc.4.3. Nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.</p> <p>Tiêu chí 5: Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của công tác xã hội:</p> <p>5.1. Tôn trọng và phát huy quyền lựa chọn, quyền quyết định mà không phân biệt giá trị, niềm tin, tư tưởng và cuộc sống của thân chủ và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.5.2. Thúc đẩy sự tham gia đầy đủ của thân chủ bằng cách giúp thân chủ tự quyết định và giải quyết các vấn đề có ảnh hưởng đến cuộc sống.5.3. Tập trung vào điểm mạnh, tận dụng các nguồn lực sẵn có của thân chủ để thúc đẩy việc trao quyền.5.4. Chịu trách nhiệm đối với các hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội, bảo đảm thân chủ được cung cấp dịch vụ công tác xã hội phù hợp và chất lượng.5.5. Thúc đẩy công bằng xã hội, bảo đảm cung cấp nguồn lực một cách công bằng, minh bạch theo nhu cầu của thân chủ.5.6. Tôn trọng sự đa dạng, không phân biệt đối xử về khả năng, tuổi tác, giới tính, tình trạng hôn nhân, tình trạng kinh tế - xã hội,</p>	<p>PLO5. Người học có thể tổ chức giám sát và đánh giá được các khối kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực công tác xã hội để có thể làm việc nhóm hoặc phối hợp cùng thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong việc can thiệp hỗ trợ đối tượng</p> <p>PLO6. Người học có thể thiết kế, quản lý được các can thiệp trong công tác xã hội khi cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu và đảm bảo an sinh xã hội cho cá nhân, nhóm, cộng đồng cần sự hỗ trợ</p> <p>2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng</p> <p>PLO7. Người học có thể thực hiện được đầy đủ các các kỹ năng về tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, linh hoạt trong việc triển khai các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực công tác xã hội</p> <p>PLO8. Người học có thể thực hành được kỹ năng sống, kỹ năng mềm, kỹ năng cứng trong các hoạt động giáo dục xã hội, truyền thông cũng như ứng xử giao tiếp ở các bối cảnh khác nhau như khởi nghiệp và tạo việc làm;</p> <p>PLO9. Người học có thể thực hiện thuận thực</p>

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công đoàn 2019	Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2020	Chuẩn đầu ra của Trường đại học Lao động - Xã hội 2022
<p>3.2 Về kỹ năng: (Từ LO.2.1 đến LO.2.12) Kỹ năng thực hành nghề nghiệp (LO.1.10 đến LO.1.16): Có kỹ năng vận động, xây dựng, thực thi, đánh giá hệ thống chính sách xã hội; kỹ năng tiếp cận, nhận diện và giải quyết các vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng; kỹ năng tham vấn đối với cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng; kỹ năng can thiệp và kết nối nguồn lực cho các nhóm đối tượng trong các lĩnh vực của CTXH; kỹ năng lượng giá các hoạt động can thiệp với cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng; kỹ năng xây dựng, điều phối các dự án trong CTXH; kỹ năng triển khai nghiên cứu dựa trên thực hành và thực hành dựa trên nghiên cứu; một số kỹ năng bổ trợ khác như phân biện trong hoạt động nghề nghiệp, kỹ năng trình bày, thuyết trình một vấn đề khoa học</p> <p>Kỹ năng giao tiếp ứng xử (LO.1.17, LO.1.18, LO.1.19) : Nắm bắt và vận dụng được những kỹ năng giao tiếp căn bản với thân chủ, đồng nghiệp, các cơ quan và tổ chức xã hội. Kỹ năng ngoại ngữ (LO.1.20): Sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ TOEIC 500 điểm. Có khả năng giao tiếp với người nước ngoài. Có thể mở đầu những cuộc hội thoại trong những chủ đề hạn chế. Có</p>	<p>màu da, chủng tộc, quốc tịch, quan điểm chính trị, tín ngưỡng tôn giáo và các đặc điểm sức khỏe. Tiêu chí 6: Tuân thủ các yêu cầu về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của thân chủ: 6.1. Cần, kiệm, liêm, chính, không được lạm dụng các mối quan hệ với thân chủ để vụ lợi cá nhân; xác định rõ ranh giới giữa cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp.6.2. Tâm huyết, trách nhiệm, chủ động và sáng tạo trong việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp cho thân chủ.6.3. Kiên nhẫn, thấu hiểu, chia sẻ và quan tâm đối với thân chủ.6.4. Đặt lợi ích của thân chủ là quan trọng nhất trong quá trình hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội.6.5. Chịu trách nhiệm về các hoạt động nghề nghiệp của mình theo quy định của pháp luật.6.6. Giữ gìn sự đoàn kết với các đồng nghiệp; không lợi dụng, chia rẽ mối quan hệ giữa các đồng nghiệp.6.7. Chăm sóc bản thân và xây dựng hình ảnh phù hợp để đảm bảo hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp, hiệu quả.</p> <p>Tiêu chí 7: Tuân thủ kỷ luật nghề nghiệp công tác xã hội: 7.1. Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị. Hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội trong phạm vi nhiệm vụ được giao và không được từ chối yêu cầu cung cấp dịch vụ công tác xã hội phù hợp của thân chủ.7.2. Bảo mật thông tin liên quan đến thân chủ. Trường hợp chia sẻ thông tin phải thực hiện theo quy</p>	<p>các kỹ năng chuyên sâu để giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực công tác xã hội khi can thiệp, hỗ trợ và làm việc với cá nhân, gia đình</p> <p>PLO10. Người học có thể ứng biến một cách thuần thục và đánh giá được chất lượng khi thực hiện các kỹ năng thúc đẩy sự tương tác, khích lệ và xử lý mâu thuẫn khi hỗ trợ và làm việc với các nhóm có nhu cầu;</p> <p>PLO11. Người học có thể thực hiện thuần thục các kỹ năng và đánh giá được chất lượng khi làm việc với cộng đồng, các cơ quan tổ chức ban ngành đoàn thể trong xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ cho đối tượng</p> <p>PLO12. Người học có các kỹ năng trong việc thiết kế các can thiệp cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các cơ sở trợ giúp cũng như các kỹ năng triển khai các nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội</p> <p>3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm</p> <p>PLO13. Người học chứng minh được khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tinh thần</p>

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công đoàn 2019	Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2020	Chuẩn đầu ra của Trường đại học Lao động - Xã hội 2022
<p>khả năng hiểu những yêu cầu và tình huống thông thường. Đọc, hiểu và soạn thảo các tài liệu và các văn bản thuộc chuyên ngành đào tạo. Kỹ năng tin học (LO.1.21): Đạt được chuẩn kiến thức tin học, sử dụng hiệu quả phần mềm văn phòng và các dịch vụ chính của internet. Kỹ năng đánh máy tính và các thao tác tin học cơ bản và khả năng ứng dụng tin học trong hoạt động chuyên môn.</p> <p>3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp (từ LO.3.1 đến LO.3.7) Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong quá trình NCKH hoặc triển khai các hoạt động thực tiễn liên quan đến lĩnh vực CTXH. Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác trong quá trình hoạt động thực tiễn hoặc NCKH liên quan đến lĩnh vực CTXH. Có khả năng tự định hướng, đưa ra được kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được luận điểm cá nhân trong quá trình hoạt động thực tiễn 11 hoặc NCKH liên quan đến lĩnh vực CTXH. Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động thực tiễn và hoạt động NCKH liên quan đến lĩnh vực CTXH. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến</p>	<p>định của pháp luật hoặc có ý kiến đồng ý của thân chủ và người quản lý chuyên môn.7.3. Tôn trọng quyền được xem hồ sơ của thân chủ. Trường hợp từ chối, phải lập biên bản nêu rõ lý do cho thân chủ.7.4. Tôn trọng, chia sẻ, đồng cảm và giúp đỡ đồng nghiệp trong mối quan hệ công việc và xã hội.7.5. Sẵn sàng hợp tác với các đối tác, chuyên gia trong lĩnh vực công tác xã hội và lĩnh vực khác có liên quan.7.6. Sử dụng ngôn ngữ, văn phong chính xác, chuẩn mực trong các hoạt động truyền thông, giao tiếp với đồng nghiệp và thân chủ.7.7. Chỉ dừng cung cấp dịch vụ công tác xã hội khi thân chủ không còn nhu cầu. Trong trường hợp bất khả kháng, phải có giải pháp phù hợp để bảo đảm dịch vụ công tác xã hội được cung cấp liên tục, không ảnh hưởng đến lợi ích của thân chủ.7.8. Thường xuyên học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng và nhận thức về chuyên môn công tác xã hội, đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn nghề nghiệp công tác xã hội theo quy định của pháp luật.7.9. Có trách nhiệm trong quá trình làm việc trong các nhóm liên ngành. Đóng góp, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức của mình để nhóm liên ngành hoạt động có hiệu quả.7.10. Sẵn sàng tham vấn ý kiến của đồng nghiệp và thân chủ để nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công tác xã hội.7.12. Luôn có ý thức tạo lập mối quan hệ trong xã hội, uy tín, liên kết và giới thiệu những chuyên gia giỏi,</p>	<p>trách nhiệm với xã hội và nghề nghiệp, năng động và bản lĩnh, luôn sẵn sàng làm việc trong điều kiện môi trường công việc với áp lực cao cũng như có khả năng giám sát người khác hoàn thành nhiệm vụ</p> <p>PLO14. Người học có khả năng đưa ra các kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm khi hỗ trợ thân chủ. Chủ động tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp với thân chủ, với đồng nghiệp, và với ngành nghề mình phục vụ</p> <p>PLO15. Người học có khả năng lập kế hoạch tự học cũng như điều phối, quản lý các nguồn lực nhằm tích lũy thêm kiến thức, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thông qua bậc học cao hơn hay các khóa học lấy chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và Quốc tế</p> <p>4. Chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ, tin học</p> <p>PLO16. Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực Công tác xã hội</p> <p>PLO17. Người học tốt nghiệp có khả năng sử</p>

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công đoàn 2019	Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2020	Chuẩn đầu ra của Trường đại học Lao động - Xã hội 2022
<p>thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về CTXH. Tự ý thức bản thân về trách nhiệm đối với thân chủ, đồng nghiệp, cơ quan, nghề nghiệp và xã hội. Có ý thức rõ ràng về trách nhiệm nghề nghiệp với các giá trị, nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức nghề CTXH, tôn trọng sự đa dạng và khác biệt trong thực hành với thân chủ (cá nhân, nhóm, gia đình, tổ chức, cộng đồng), cam kết thúc đẩy quyền con người, đảm bảo công bằng xã hội. Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội bằng việc thượng tôn pháp luật, tuân thủ chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc</p>	<p>tổ chức có uy tín đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thân chủ.7.13. Luôn yêu nghề và bảo vệ uy tín nghề nghiệp</p> <p>Tiêu chí 8: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi: 8.1. Tạo dựng được lối sống tự lực; khăng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.8.2. Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.8.3. Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới.8.4. Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.8.5. Hình thành và sử dụng được hệ thống kỹ năng (cơ bản và kỹ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi</p> <p>Tiêu chí 9: Năng lực giao tiếp và hợp tác : 9.1. Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hàng ngày và trong hoạt động chuyên môn.9.2. Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.9.3. Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp với thân chủ, với đồng nghiệp, với cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng.9.4. Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.9.5. Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập</p>	<p>dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.</p>

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công đoàn 2019	Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2020	Chuẩn đầu ra của Trường đại học Lao động - Xã hội 2022
	<p>và hoạt động nghề nghiệp 9.6. Thực hiện được các hoạt động nhóm hiệu quả 9.7. Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp 9.8. Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế</p> <p>Tiêu chí 10: Năng lực lãnh đạo : 10.1. Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp 10.2. Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác 10.3. Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục, dẫn dắt và tổ chức trong công việc</p> <p>Tiêu chí 11: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:</p> <p>11.1. Đưa ra được ý tưởng mới</p> <p>11.2. Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác. 11.3. Hình thành và triển khai được ý tưởng mới 11.4. Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề. 11.5. Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề 11.6. Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp</p> <p>Tiêu chí 12: Năng lực nhận thức về văn hoá - xã hội:</p> <p>12.1. Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng của đất</p>	

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công đoàn 2019	Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2020	Chuẩn đầu ra của Trường đại học Lao động - Xã hội 2022
	<p>nước.12.2. Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống tinh thần phong phú và lối sống có văn hoá phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường.12.3. Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập</p> <p>Tiêu chí 13: Năng lực phản biện: 13.1. Có tư duy độc lập.13.2. Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin. 13.3. Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận</p> <p>Tiêu chí 14. Năng lực kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên ngành CTXH: 14.1. Giải thích được các kiến thức nền tảng về các quy luật, nguyên lý của tự nhiên, xã hội và con người có liên quan đến chuyên ngành công tác xã hội;14.2. Phân tích về vai trò, chức năng, cấu trúc của hệ thống an sinh xã hội và các dịch vụ xã hội trong hệ thống an sinh xã hội.14.3. Giải thích được về mối quan hệ giữa hành vi con người với môi trường xã hội.14.4. Giải thích và đánh giá được hệ thống luật pháp, chính sách xã hội trong giải quyết các vấn đề xã hội.14.4. Phân tích các mối quan hệ giữa chính sách tăng cường quyền con người và công bằng xã hội.</p> <p>Tiêu chí 15: Năng lực đánh giá cá nhân, gia đình,</p>	

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công đoàn 2019	Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2020	Chuẩn đầu ra của Trường đại học Lao động - Xã hội 2022
	<p><i>nhóm và các tổ chức và cộng đồng:</i> 15.1. Thu thập tổ chức, phân tích và đánh giá những thông tin từ hệ thống thân chủ15.2. Xây dựng các mục đích và mục tiêu can thiệp dựa trên phân tích điểm mạnh, nhu cầu, thách thức trong hệ thống thân chủ với sự đồng thuận chung15.3. Lựa chọn các chiến lược can thiệp phù hợp dựa trên kết quả đánh giá, kiến thức về nghiên cứu, các giá trị và sự ưu tiên của các hệ thống thân chủ</p> <p><i>Tiêu chí 16: Năng lực can thiệp với các cá nhân, gia đình, các nhóm, tổ chức và cộng đồng:</i> 16.1. Thực hành các vai trò của nhân viên CTXH trong quá trình can thiệp bao gồm: tham vấn, giáo dục, huy động, kết nối nguồn lực, chuyển gửi, vận động chính sách, biện hộ16.2. Thực hiện phối hợp liên ngành khi cần thiết để đạt được những kết quả thực hành nghề hiệu quả16.3. Xây dựng được các chương trình, hoạt động phòng ngừa các vấn đề xã hội</p> <p><i>Tiêu chí 17. Năng lực lượng giá quá trình can thiệp cá nhân, gia đình, các nhóm, tổ chức và cộng đồng:</i> 17.1. Lựa chọn các phương pháp phù hợp để lượng giá kết quả can thiệp17.2. Phân tích giám sát và lượng giá các tiến trình và kết quả can thiệp</p> <p><i>Tiêu chí 18. Năng lực nghiên cứu CTXH:</i> 18.1. Đề xuất ý tưởng và xây dựng đề cương nghiên cứu công tác xã hội.18.2. Vận dụng phương pháp nghiên cứu định lượng,</p>	

Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công đoàn 2019	Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2020	Chuẩn đầu ra của Trường đại học Lao động - Xã hội 2022
	<p>định tính vào thực hiện các nghiên cứu công tác xã hội.18.3. Triển khai đề tài nghiên cứu công tác xã hội trên thực tế.</p> <p>Tiêu chí 19: Sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn: 19.1 Có khả năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành công tác xã hội19.2. Sử dụng hiệu quả các tài liệu ngoại ngữ nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu19.3. Khai thác, tra cứu, sử dụng và quản lý được các nguồn tài nguyên, thông tin</p> <p>Tiêu chí 20: Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn công tác xã hội: 20.1. Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông dựa trên tiêu chuẩn đạo đức nghề công tác xã hội.20.2. Có khả năng sử dụng công nghệ để thu thập và phân tích dữ liệu chuyên môn ngành công tác xã hội.20.3. Thiết kế sản phẩm truyền thông công tác xã hội: ý tưởng, nội dung, kịch bản, tổ chức, thực hiện.20.4. Sử dụng các phương tiện, hình thức, phương pháp truyền thông để thực hiện các sản phẩm truyền thông công tác xã hội.</p>	

2.9.2. Đối sánh các chương trình đào tạo

Bảng 2.10. Đối sánh chương trình đào tạo

Trường tham khảo	Trương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo CTXH - ULSA	Mức độ tương đồng
<p>Trường đại học sư phạm Hà Nội</p>	<p>Cấu trúc</p>	<p>Tổng: 125 tín chỉ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khối học vấn chung: 25 tín chỉ - Khối học vấn chung của ngành: 10 tín chỉ - Khối học vấn ngành: 66 tín chỉ trong đó bắt buộc là 46TC và tự chọn là 20 TC - Khối học vấn đào tạo và rèn luyện năng lực nghề: 24 tín chỉ trong đó bắt buộc là 18 TC và tự chọn là 6 TC 	<p>Tổng: 121 tín chỉ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành: 32 tín chỉ trong đó 28 TC bắt buộc và 4 TC tự chọn - Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 25 tín chỉ trong đó 23 TC bắt buộc và 2 TC tự chọn - Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 31 tín chỉ trong đó 12 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn - Thực tập cuối khoá và KLTN hoặc học phần thay thế KLTN: 10 tín chỉ - Kiến thức nền tảng rộng: 24 tín chỉ - Kiến thức ngành khác: 4 tín chỉ <p>Kiến thức đại cương khác (ngoại ngữ): 4 tín chỉ</p>	<p>Số lượng TC của ULSA ít hơn là 121TC so với 125 TC.</p> <p>Có sự khác biệt lớn trong cách gọi và cách phân chia chương trình đào tạo giữa 2 trường. Tuy nhiên về cơ bản các môn học cụ thể là khá tương đồng. Cụ thể là không có sự khác biệt giữa khối kiến thức học vấn chung và khối kiến thức nền tảng rộng của 2 chương trình</p> <p>Ngoài ra chương trình học mặc dù số tín chỉ không có sự chênh lệch nhiều nhưng các môn học đặc biệt là các môn lựa chọn trong khối kiến thức học vấn ngành của Sư phạm hay kiến thức ngành cốt lõi của ULSA có sự khác biệt lớn. Lý do là vì mỗi cơ sở đào tạo có những thế mạnh riêng nên thường lựa chọn các môn thuộc đặc thù của cơ sở mình. Còn về cơ bản các khối kiến thức là</p>

				tương đồng giữa 2 cơ sở đào tạo
	Nội dung	<p>Các học phần có tên gọi khác là: Tiếng Việt thực hành Nhân học đại cương Dân tộc học và công tác xã hội dân tộc Tôn giáo học và công tác xã hội tôn giáo Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn Công tác xã hội với các vấn đề toàn cầu Truyền thông trong công tác xã hội Xây dựng, quản lý và phát triển dự án Công tác dân số và sức khỏe sinh sản CTXH với học sinh nghiện Internet CTXH với vấn đề bạo lực học đường CTXH với gia đình, cộng đồng và hệ thống nhà trường Công tác xã hội với người khuyết tật và nạn nhân chiến tranh Công tác xã hội trong tổ chức chính trị xã hội Chuyên đề: CTXH trong doanh nghiệp Chuyên đề: Định hướng giá trị sống và giáo dục giá trị sống Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tâm lý học giáo dục</p>	<p>Các học phần có tên gọi khác là: Gia đình học Xã hội học văn hóa Xã hội học chuyên biệt Điều tra xã hội học Ưu đãi xã hội Trợ giúp xã hội Chăm sóc Sức khỏe cộng đồng Mỹ học đại cương Kỹ năng sống Kỹ năng giao tiếp CTXH với nạn nhân thảm họa CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông Tâm lý học đại cương Lý thuyết CTXH Dịch vụ xã hội Đạo đức nghề Công tác xã hội Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên Công tác xã hội Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội Tham vấn và thực hành tham vấn Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em Công tác xã hội trong phòng chống mua bán người Công tác xã hội trong trường học</p>	<p>Chương trình tham khảo có nhiều môn khác nhưng chủ yếu nằm ở các học phần liên quan đến khối kiến thức đại cương. Khối kiến thức cơ sở ngành và nhóm ngành khá tương thích (khoảng 90% trừ những môn tự chọn). Có một số môn khác biệt là các môn hướng tới lĩnh vực trẻ em và các vấn đề trong trường học vì đó là một trong những đặc thù của trường sư phạm. Còn với ULSA thì tập trung nhiều hơn vào các môn liên quan tới chính sách và an sinh xã hội.</p>
Đại học Công Đoàn	Cấu trúc	<p>Tổng: 126 tín chỉ (51 học phần) - Kiến thức đại cương: 45 TC</p>	<p>Tổng: 121 tín chỉ - Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành: 32 tín chỉ trong</p>	Số lượng TC của ULSA ít hơn là 05T. Có sự khác biệt lớn trong cách gọi và cách

		<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ sở khối ngành: 21TC - Kiến thức ngành: 50 TC - Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 10 TC - Số TC thực hành: 19TC 	<ul style="list-style-type: none"> đó 28 TC bắt buộc và 4 TC tự chọn - Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 25 tín chỉ trong đó 23 TC bắt buộc và 2 TC tự chọn - Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 31 tín chỉ trong đó 12 TC bắt buộc và 9 TC tự chọn - Thực tập cuối khoá và KLTN hoặc học phần thay thế KLTN: 10 tín chỉ - Kiến thức nền tảng rộng: 24 tín chỉ - Kiến thức ngành khác: 4 tín chỉ <p>Kiến thức đại cương khác (ngoại ngữ): 4 tín chỉ</p>	<p>phân chia chương trình đào tạo giữa 2 trường. Tuy nhiên về nội dung khá tương đồng.</p> <p>Tên gọi phân chia khối kiến thức khác nhau: ULSA: 6 khối kiến thức; còn Đại học Công Đoàn: 5</p> <p>- Số lượng tín chỉ chênh nhau giữa 2 chương trình đào tạo tập trung ở nội dung kiến thức và kiến thức ngành. Còn đối với khối kiến thức chuyên ngành và thực tập khoá luận tốt nghiệp là tương đối cân bằng</p>
	Nội dung	<p>Các học phần có tên gọi khác là:</p> <p>Đại cương về Công đoàn Việt Nam Pháp luật đại cương và luật an toàn vệ sinh lao động Pháp luật về an sinh xã hội Môi trường và phát triển bền vững Xây dựng và quản lý dự án xã hội CTXH với người lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất</p>	<p>Các học phần có tên gọi khác là:</p> <p>Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông Ưu đãi xã hội Trợ giúp xã hội Xã hội học chuyên biệt Pháp luật các vấn đề xã hội Gia đình học Điều tra xã hội học Kỹ năng sống Đạo đức nghề CTXH Dịch vụ xã hội</p>	<p>Đối với khối kiến thức chuyên ngành về CTXH là ít có sự khác biệt giữa 2 chương trình của 2 cơ sở đào tạo. Chỉ khác nhau ở cách phân chia và đặt tên các học phần</p> <p>Sự khác biệt nằm ở chỗ chương trình của Đại học Công Đoàn nhấn mạnh tới các môn liên quan tới kiến thức, kỹ</p>

		<p>CTXH với lao động di cư CTXH với người tham gia tệ nạn xã hội Kỹ năng sử dụng CNTT trong thu thập, xử lý thông tin CTXH với gia đình CTXH cá nhân Tham vấn Thực hành 1 Thực hành 2 Thực hành 3 Công tác xã hội với trẻ em Tiếng anh 3,4,5,6</p>	<p>Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên Công tác xã hội Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành trong công tác xã hội Tham vấn và thực hành tham vấn Thực hành Công tác xã hội cá nhân và gia đình Thực hành Công tác xã hội nhóm Thực hành Phát triển cộng đồng Công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em Kỹ năng giao tiếp CTXH với nạn nhân thảm họa Công tác xã hội với người đồng tính, song tính, chuyển giới CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình Công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS Công tác xã hội trong phòng chống mua bán người Công tác xã hội với cá nhân và gia đình Công tác xã hội với người nghiện ma túy Công tác xã hội với người nghèo Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS Lý thuyết xác suất và thống kê toán Pháp luật đại cương Tin học cơ bản 1 Tin học cơ bản 2 Soạn thảo văn bản</p>	<p>năng, nghiệp vụ về công tác Công Đoàn. Tương tự như vậy kiến thức này được vận dụng trong các môn chuyên ngành của CTXH Còn chương trình của ULSA nhấn mạnh nhiều hơn các môn liên quan tới an sinh và chính sách; các nhóm đối tượng thuộc bảo trợ xã hội. Tuy nhiên đó là những môn lựa chọn nên cơ bản 2 chương trình là tương đồng</p>
--	--	--	--	--

			Logic học Toán cao cấp 1 Dân số và môi trường Lịch sử văn minh thế giới Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	
--	--	--	---	--

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường.

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Công tác xã hội, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ cơ sở trợ giúp, cung cấp dịch vụ công tác xã hội, thực tập.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng